

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG (MÃ SỐ: 7340201)
CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
*(Kèm theo Quyết định số 2668/QĐ-ĐHNT ngày 16/08/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương)*

HÀ NỘI – 2023

I. MÔ TẢ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chương trình:

Chương trình Cử nhân Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Quốc tế, là chương trình định hướng ứng dụng, đào tạo cử nhân chất lượng cao trong lĩnh vực tài chính quốc tế, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập sâu rộng nền kinh tế quốc tế hiện nay. Chương trình học được rà soát và đối sánh để tương thích với các trường đại học trong và ngoài nước. Chương trình đào tạo có tính tương thích cao với các chứng chỉ nghề nghiệp chuyên sâu được công nhận bởi các tổ chức quốc tế như chuyên gia Tài trợ thương mại quốc tế (CITF - Certificate in International Trade and Finance), chứng chỉ chuyên gia Tín dụng chứng từ (CDCS - Certified Documentary Credit Specialist). Các môn học mới, hiện đại, thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh phù hợp các xu thế phát triển trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung và tài chính quốc tế nói riêng.

2. Thông tin chung về chương trình:

Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học Ngoại thương
Đơn vị phụ trách chuyên môn của chương trình	Khoa Tài chính – Ngân hàng
Tên văn bằng được cấp sau khi tốt nghiệp	Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Quốc tế
Tên ngành đào tạo	Tài chính – Ngân hàng
Mã số ngành đào tạo	7340201
Tên chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo tiêu chuẩn trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Quốc tế
Số lượng tín chỉ cần đạt được	137
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Thời gian đào tạo	4 năm
Thời gian ban hành CTĐT	Năm 2005
Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất	Năm 2021
Kiểm định chương trình	
Nơi phát hành/ban hành CTĐT	Trường Đại học Ngoại thương

3. Triết lý đào tạo:

Giáo dục hướng tới khai phóng, gắn với thực tiễn, nuôi dưỡng tính trung thực, tinh thần trách nhiệm và năng lực sáng tạo.

4. Mục tiêu đào tạo

4.1. Mục tiêu chung:

Mục tiêu chung của chương trình cử nhân Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Quốc tế là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có kiến thức chuyên môn tốt về tài chính quốc tế, có đạo đức nghề nghiệp và phẩm chất chính trị, có trách nhiệm xã hội và ý thức cộng đồng; có khả năng tham gia tốt vào thị trường lao động trong lĩnh vực tài chính quốc tế tại Việt Nam và/hoặc nước ngoài, có khả năng làm việc và giải quyết những vấn đề chuyên sâu về tài chính quốc tế.

4.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Người học sau khi tốt nghiệp có thể trở thành các chuyên gia, nhà quản lý trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, chuyên sâu về tài chính quốc tế

PO2: Người học lĩnh hội các phương pháp luận khoa học, tư duy logic để có thể học tập suốt đời. Người học có kiến thức nền tảng về kinh tế, kinh doanh liên quan đến tài chính - ngân hàng. Người học có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính quốc tế để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

PO3: Người học có tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức và tuân thủ pháp luật. Người học có kỹ năng chung về xử lý công việc và khả năng sử dụng thành thạo các kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công việc.

PO4: Người học có hiểu biết sâu về các kiến thức liên quan tới chứng chỉ nghiệp vụ quốc tế như chuyên gia Tài trợ thương mại quốc tế (CITF - Certificate in International Trade and Finance), chứng chỉ chuyên gia Tín dụng chứng từ (CDCS - Certified Documentary Credit Specialist).

5. Chuẩn đầu ra

5.1. Về kiến thức

PLO1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng về khoa học chính trị, khoa học xã hội, phương pháp luận, thế giới quan khoa học, công nghệ thông tin và các kiến thức giáo dục đại cương khác để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời;

PLO2: Giải thích được các hiện tượng, nguyên lý nền tảng của kinh tế và kinh doanh liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng;

PLO3: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn trong các lĩnh vực tài chính quốc tế như thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại, thị trường tài chính quốc tế và quản trị tài chính các công ty đa quốc gia (MNEs), kinh doanh ngoại hối...;

PLO4: Phân tích được các vấn đề tài chính quốc tế chuyên sâu, phù hợp với các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như chứng chỉ chuyên gia Tài trợ thương mại quốc tế

(CITF - Certificate in International Trade and Finance), chứng chỉ chuyên gia Tín dụng chứng từ (CDCS - Certified Documentary Credit Specialist).

5.2. Về kỹ năng

PLO5: Có kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, đặc biệt là trong tài chính quốc tế;

PLO6: Sử dụng thành thạo Ngoại ngữ (Tiếng Anh/Tiếng Pháp/Tiếng Nhật/Tiếng Trung/ Tiếng Nga) (tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo); sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng phục vụ cho công việc;

PLO7: Có kỹ năng sử dụng tin học văn phòng nâng cao (theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

5.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO8: Có năng lực chủ động lập kế hoạch, triển khai, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và học tập suốt đời;

PLO9: Có năng lực làm việc trong điều kiện thay đổi của bối cảnh toàn cầu, có năng lực dẫn dắt, chủ động hướng dẫn, giám sát công việc của các thành viên trong nhóm để thực hiện nhiệm vụ xác định;

PLO10: Có tư duy đổi mới sáng tạo và năng lực tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có khả năng bảo vệ được quan điểm cá nhân trước tập thể;

PLO11: Có bản lĩnh vượt qua các khó khăn, thử thách và có trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể cũng như ý thức phục vụ cộng đồng.

5.4. Ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo của chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo			
	PO1	PO2	PO3	PO4
PLO1	X	X	X	
PLO2	X	X		
PLO3	X	X		X
PLO4	X	X		X
PLO5	X	X	X	

PLO6	X		X	X
PLO7	X		X	
PLO8	X	X	X	X
PLO9	X		X	
PLO10	X		X	
PLO11			X	

5.5. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ:

Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của trường Đại học Ngoại thương được phân tích, đối chiếu so sánh với 02 chương trình đó là:

- Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của Học viện Tài chính, Việt Nam;
- Chương trình đào tạo Cử nhân Chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính Quốc tế của Trường kinh doanh Bayes, Đại học London, Vương quốc Anh.

5.5.1. Đối sánh với chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của Học viện Tài chính, Việt Nam

Học viện Tài chính là một trong những cơ sở giáo dục đại học về tài chính hàng đầu tại Việt Nam và đã được công nhận đạt chuẩn Chất lượng giáo dục đại học theo Quyết định số 10/QĐ-KĐCLGD của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng Giáo dục ngày 20/02/2017. Hiện tại, Học viện đã gửi Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục chu kỳ tiếp theo (năm 2022) và chuẩn bị được công nhận đạt chuẩn chất lượng từ Trung tâm kiểm định Chất lượng giáo dục cho chu kỳ mới. Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính quốc tế của Học viện Tài chính là một chương trình đào tạo lâu đời và có danh tiếng của Học viện Tài chính. Đó là lý do Chương trình này được lựa chọn để đối sánh với Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của trường Đại học Ngoại thương. Dưới đây là những thông tin đối sánh của 2 chương trình.

a) Về mục tiêu đào tạo

Hai chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của trường Đại học Ngoại thương và Học viện Tài chính có sự tương đồng khá cao về mục tiêu đào tạo, đó là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có kiến thức chuyên sâu về tài chính quốc tế và có khả năng tham gia tốt vào thị trường lao động trong lĩnh vực tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của trường Đại học Ngoại thương có sự khác biệt đó là:

- Người học có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên sâu về Người học có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính quốc tế để giải quyết các vấn đề thực tiễn, lĩnh hội các phương pháp luận khoa học, tư duy logic để có thể tự học suốt đời.

- Người học có hiểu biết sâu về các kiến thức liên quan tới chứng chỉ nghiệp vụ quốc tế như chuyên gia Tài trợ thương mại quốc tế (CITF - Certificate in International Trade and Finance), chứng chỉ chuyên gia Tín dụng chứng từ (CDCS - Certified Documentary Credit Specialist).

b) Về chuẩn đầu ra

Hai chương trình khá tương đồng về chuẩn đầu ra đó là:

- Về kiến thức: Áp dụng và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn, hiểu được nguyên lý nền tảng của những sự kiện và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng; Có khả năng phân tích và giải thích các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực tự học, tự bồi dưỡng, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao năng lực cá nhân. Có trách nhiệm với bản thân và tập thể.

Tuy nhiên, chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của trường Đại học Ngoại thương có sự khác biệt đó là:

- Về kiến thức: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn, phân tích được các vấn đề tài chính quốc tế chuyên sâu, phù hợp với các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như chứng chỉ chuyên gia Tài trợ thương mại quốc tế (CITF - Certificate in International Trade and Finance), chứng chỉ chuyên gia Tín dụng chứng từ (CDCS - Certified Documentary Credit Specialist).

- Về kỹ năng: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng phục vụ cho công việc, đặc biệt trong môi trường quốc tế.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực lãnh đạo: làm việc trong điều kiện thay đổi của bối cảnh toàn cầu, có năng lực dẫn dắt, chủ động hướng dẫn, giám sát công việc của các thành viên trong nhóm để thực hiện nhiệm vụ xác định; Có chính kiến & tư duy đổi mới: có tư duy đổi mới sáng tạo và năng lực tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có khả năng bảo vệ được quan điểm cá nhân trước tập thể.

c) Về cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Hai chương trình có sự tương đồng khá cao cấu trúc và nội dung chương trình, đó là:

- Điều gồm các khối kiến thức chung (kiến thức cơ bản), kiến thức ngành, và kiến thức chuyên ngành

- Cả hai chương trình đều đảm bảo cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngành như: Tài chính doanh nghiệp, Ngoại ngữ, Thị trường và định chế tài chính,...

- Cả hai chương trình đều có các môn học chuyên ngành cốt lõi chung như: Thanh toán quốc tế, Tài chính quốc tế, Kinh tế quốc tế...

Ngoài ra, chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của trường Đại học Ngoại thương có sự khác biệt đó là:

- Có một số môn học đặc thù, mang tính đặc trưng của trường Đại học Ngoại thương như: Quản trị Tài chính quốc tế, Tài trợ thương mại quốc tế, Pháp luật Tài chính – Ngân hàng.

Đánh giá mức độ tương thích của chuyên ngành Tài chính Quốc tế của Trường Đại học Ngoại thương so với chuyên ngành Tài chính quốc tế của Học viện Tài chính là 63%.

Bảng 1: Nội dung chương trình Chương trình đào tạo Cử nhân Chuyên ngành Tài chính quốc tế của Học viện Tài chính, Việt Nam và chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của Trường Đại học Ngoại thương

STT	Tài chính quốc tế - Học viện Tài chính	Tài chính quốc tế - Đại học Ngoại thương	
1	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế vi mô	KTE201
2	Kinh tế vi mô	Kinh tế vĩ mô	KTE203
3	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	Ngoại ngữ 6 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	-332
4	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	Ngoại ngữ 7 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	-431
5	Nguyên lý kế toán	Nguyên lý kế toán	KET201
6	Pháp luật kinh tế	Pháp luật tài chính – ngân hàng	PLU302
7	Nguyên lý thống kê		
8	Tài chính tiền tệ	Tiền tệ - Ngân hàng	TCH303
9	Tin học ứng dụng	Tin học đại cương	TIN202
10	Kinh tế lượng	Kinh tế lượng	KTE309
11	Quản lý tài chính công	Tài chính công	TCH431
12	Thuế		
13	Bảo hiểm		
14	Hải quan		
15	Tài chính doanh nghiệp 1	Tài chính doanh nghiệp	TCH321
16	Ngân hàng thương mại		

STT	Tài chính quốc tế - Học viện Tài chính	Tài chính quốc tế - Đại học Ngoại thương	
17	Thị trường tài chính	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	TCH401
18	Nguyên lý thẩm định giá		
19	Tài chính quốc tế	Tài chính quốc tế	TCH414
20	Thanh toán quốc tế	Thanh toán quốc tế	TCH412
21	Đầu tư quốc tế	Quản trị tài chính quốc tế	TCH425
22	Quản trị tín dụng quốc tế và nợ nước ngoài		
23	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia		
24	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Tài trợ thương mại quốc tế	TCH417
25	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế		
26	Kinh tế quốc tế 1	Kinh tế quốc tế	KTE308
27	Kinh tế quốc tế 2	Kinh tế quốc tế	KTE308
28	Phân tích tài chính doanh nghiệp		
29	Quản lý dự án		
30	Kế toán tài chính 1	Kế toán tài chính	KET301

5.5.2. Đối sánh với Chương trình đào tạo Cử nhân Chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính quốc tế Trường kinh doanh Bayes, Đại học London, Vương quốc Anh

Trường kinh doanh Bayes, Đại học London là trường đại học hàng đầu ở Vương quốc Anh và châu Âu. Trường cung cấp nhiều khóa học khác nhau, trong đó có khóa học Cử nhân Chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính quốc tế. Tính đến nay, trường Kinh doanh Bayes, Đại học London có ba chứng nhận kiểm định từ AACSB, AMBA và EQUIS. Dưới đây là các thông tin đối sánh giữa chương trình nói trên và chương trình Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của trường Đại học Ngoại thương.

a) Về mục tiêu đào tạo

Hai chương trình có sự tương đồng về mục tiêu đào tạo đó là:

- Đào tạo những sinh viên có tư duy về kinh tế, nắm vững kiến thức về Tài chính Quốc tế, các nghiệp vụ tài chính, ngân hàng, và đầu tư;

- Sinh viên ra trường có thể làm việc trong lĩnh vực tài chính quốc tế, một lĩnh vực cạnh tranh nhưng có mức thu nhập cao.

Tuy nhiên, chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của trường Đại học Ngoại thương có sự khác biệt đó là:

- Người học có hiểu biết sâu về các kiến thức liên quan tới chứng chỉ nghiệp vụ quốc tế như chuyên gia Tài trợ thương mại quốc tế (CITF - Certificate in International Trade and Finance), chứng chỉ chuyên gia Tín dụng chứng từ (CDCS - Certified Documentary Credit Specialist).

b) Về chuẩn đầu ra

Hai chương trình có sự tương đồng khá cao về chuẩn đầu ra đó là:

- Về kiến thức: Có hệ thống kiến thức toàn diện và chuyên môn về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Đánh giá được những vấn đề chuyên sâu về thị trường tài chính, tình hình tài chính của các tổ chức, doanh nghiệp và các trung gian tài chính.

- Về kỹ năng: Có kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính quốc tế.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực chủ động, tự tin trong công việc; có khả năng làm việc nhóm hiệu quả.

Tuy nhiên, chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của trường Đại học Ngoại thương có sự khác biệt đó là:

- Về kiến thức: Vận dụng được các kiến thức nền tảng về khoa học chính trị, khoa học xã hội, phương pháp luận, thế giới quan khoa học, công nghệ thông tin và các kiến thức giáo dục đại cương khác để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực lãnh đạo: làm việc trong điều kiện thay đổi của bối cảnh toàn cầu, có năng lực dẫn dắt, chủ động hướng dẫn, giám sát công việc của các thành viên trong nhóm để thực hiện nhiệm vụ xác định; Có bản lĩnh vượt qua các khó khăn, thử thách và có trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể cũng như ý thức phục vụ cộng đồng.

c) Về cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Hai chương trình có nhiều điểm tương đồng trong cấu trúc chương trình với tỷ lệ so khớp là 20%. Cụ thể có 9/43 môn học trong chương trình Cử nhân chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính Quốc tế của Trường kinh doanh Bayes, Đại học London, Vương quốc Anh tương đương tại chương trình Cử nhân chuyên ngành Ngân hàng của trường Đại học Ngoại thương.

Bảng 2: Nội dung Chương trình đào tạo Cử nhân Chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính quốc tế của Trường kinh doanh Bayes, Đại học London, Vương quốc Anh và chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính Quốc tế của Trường Đại học Ngoại thương

STT	Ngân hàng và Tài chính quốc tế - Trường kinh doanh Bayes, Đại học London, Vương quốc Anh		Tài chính Quốc tế - Đại học Ngoại Thương	
	Tên học phần (tiếng Anh)	Tên học phần (dịch sang tiếng Việt)	Tên học phần tương đồng	Mã học phần
1	Banking and Financial institutions	Ngân hàng và các định chế tài chính	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	TCH401
2	Business skill	Kỹ năng kinh doanh		
3	Finance and Investment	Tài chính và đầu tư		
4	Introductory financial accounting	Kế toán tài chính kế toán căn bản	Nguyên lý kế toán	KET201
5	Macroeconomics	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế vĩ mô	KTE203
6	Mathematics for finance	Toán tài chính		
7	Microeconomics	Kinh tế vi mô	Kinh tế vi mô	KTE201
8	Statistics for finance	Thống kê tài chính		
9	Bank risk management	Quản trị rủi ro trong ngân hàng		
10	Corporate Finance and Valuation	Phân tích tài chính doanh nghiệp	Tài chính doanh nghiệp	TCH321
11	Derivatives	Công cụ phái sinh	Quản trị rủi ro tài chính	TCH409
12	Financial Econometrics	Kinh tế lượng trong tài chính	Kinh tế lượng	KTE309
13	International Banking	Ngân hàng quốc tế		
14	Intermediate Financial Accounting 1	Kế toán tài chính – trung cấp 1	Kế toán tài chính	KET301
15	International Finance	Tài chính quốc tế	Tài chính quốc tế	TCH414
16	Moneytary Economics	Kinh tế học tiền tệ		
17	Asset management	Quản lý tài sản		

STT	Ngân hàng và Tài chính quốc tế - Trường kinh doanh Bayes, Đại học London, Vương quốc Anh		Tài chính Quốc tế - Đại học Ngoại Thương	
	Tên học phần (tiếng Anh)	Tên học phần (dịch sang tiếng Việt)	Tên học phần tương đồng	Mã học phần
18	Company valuation	Định giá doanh nghiệp		
19	Introduction to business law	Pháp luật trong kinh doanh		
20	Corporate risk management	Quản trị rủi ro doanh nghiệp		
21	Intermediate financial accounting 2	Kế toán tài chính – trung cấp 2		
22	Introduction to real estate investment	Đầu tư bất động sản		
23	Fundamentals of management accounting	Kế toán quản trị		
24	Portfolio theory and investment valuation	Lý thuyết về danh mục và đánh giá đầu tư		
25	Risk analysis and modeling	Mô hình và phân tích rủi ro		
26	Economics for business 2	Kinh tế học trong kinh doanh 2		
27	Banking regulations	Quy định quản lý hệ thống ngân hàng		
28	Financial services regulation	Quy định về dịch vụ tài chính		
29	Fixed income portfolio management	Quản lý danh mục đầu tư cố định		
30	Advanced financial accounting: theory and practice	Kê toán tài chính nâng cao: Lý thuyết và thực hành		

STT	Ngân hàng và Tài chính quốc tế - Trường kinh doanh Bayes, Đại học London, Vương quốc Anh		Tài chính Quốc tế - Đại học Ngoại Thương	
	Tên học phần (tiếng Anh)	Tên học phần (dịch sang tiếng Việt)	Tên học phần tương đồng	Mã học phần
31	Asset liability management	Quản lý tài sản nợ		
32	Mergers and acquisitions	Mua bán và sáp nhập		
33	Bank strategy and management	Quản trị chiến lược ngân hàng		
34	Corporate strategy	Chiến lược doanh nghiệp		
35	Corporate social responsibility	Doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội		
36	Emerging markets	Thị trường mới nổi		
37	Financial engineering	Kỹ thuật tài chính thực hành		
38	Real estate finance and funding	Đầu tư bất động sản		
39	Technical analysis	Phân tích kỹ thuật		
40	Business forecasting	Dự báo kinh doanh		
41	General insurance	Bảo hiểm		
42	Strategy for business	Chiến lược kinh doanh		
43	Machine learning for finance	Ứng dụng Machine learning trong tài chính		

6. Cơ hội việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

6.1. Cơ hội việc làm

Với định hướng của chương trình đào tạo, cùng với năng lực và nguyện vọng, sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân Tài chính Ngân hàng chuyên ngành Tài chính Quốc tế có thể đảm nhiệm được nhiều công việc tại các tổ chức khác nhau thuộc lĩnh vực nghề nghiệp của chuyên ngành đào tạo như sau:

- Chuyên viên tài chính, kiểm soát viên tài chính tại các công ty kiểm toán quốc tế và trong nước, tại các cơ quan quản lý nhà nước như Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra, các Bộ, Ban, Ngành, Sở, địa phương;
- Chuyên viên làm việc tại Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý phụ trách hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô đặt trong mối liên hệ với các quốc gia và phụ trách các vấn đề có liên quan đến yếu tố quốc tế như di chuyển vốn quốc tế, hội nhập quốc tế về các dịch vụ tài chính-ngân hàng;
- Chuyên viên quản lý tài chính và thực hiện các nghiệp vụ tài chính - ngân hàng có liên quan đến các yếu tố quốc tế tại các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, các doanh nghiệp có yếu tố quốc tế như doanh nghiệp

có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp xuất nhập khẩu, các công ty đa quốc gia, các tổ chức quốc tế và các dự án có vốn đầu tư nước ngoài;

- Chuyên gia tài chính tại Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), Công ty Tài chính Quốc tế (IFC), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), hoặc phụ trách tài chính tại các đại sứ quán và các tổ chức quốc tế khác.
- Chuyên gia thực hiện nghiên cứu về các vấn đề tài chính quốc tế tại các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý Nhà nước, Chính phủ, các cơ quan thuộc các Bộ, Ban, Ngành, Sở, địa phương và các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế và các dự án quốc tế.

6.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

- Có khả năng tự học suốt đời
- Có khả năng tiếp tục theo học các bậc học cao hơn như Thạc sĩ, Tiến sĩ;
- Có thể tiếp tục học và thi các chứng chỉ nghề nghiệp chuyên sâu được công nhận bởi các tổ chức quốc tế phù hợp với yêu cầu công việc và nhu cầu cá nhân của người học như: chứng chỉ Phân tích đầu tư quốc tế công chứng (CIIA), chứng chỉ hành nghề Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp (Chartered Financial Analyst - CFA),

Ngân hàng viên Chuyên nghiệp CIB, chứng chỉ chuyên gia Tài trợ thương mại quốc tế (CITF - Certificate in International Trade and Finance), chứng chỉ chuyên gia Tín dụng chứng từ (CDCS - Certified Documentary Credit Specialist), chuyên gia bảo lãnh thanh toán (CDCG - Certificate for Specialists in Demand Guarantees), và Kế toán Công chứng (ACCA).

7. Tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

7.1. Tuyển sinh

Việc tuyển sinh được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường Đại học Ngoại thương

7.2. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy theo Quyết định số 3188/QĐ-ĐHNT ngày 21/12/2021 của Trường Đại học Ngoại thương về ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 1 học kỳ hoàn thành khóa luận hoặc thực tập tại cơ sở thực tế. Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quyết định số 3188/QĐ-ĐHNT ngày 21/12/2021 của Trường Đại học Ngoại thương về ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học

8. Phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá

8.1. Phương pháp giảng dạy

Một số phương pháp giảng dạy áp dụng trong giờ thực hành bao gồm:

- Thảo luận nhóm
- Thực hành tại cơ sở thực hành của trường (sử dụng Không gian sáng tạo - Digital Hub)
- Áp dụng case study giải quyết bài toán tài chính trong các doanh nghiệp, tổ chức, định chế tài chính.
- Thực hiện phân tích các dự án sử dụng các kiến thức đã học (project-based learning)
- Thực hiện khảo sát thực tế và viết báo cáo.

8.2. Phương pháp học tập

Phương pháp học tập hiện đại, chủ động, sáng tạo.

8.3. Cách thức đánh giá

Sinh viên được đánh giá theo thang điểm 10, quy đổi A, B, C, D, F theo Quyết định số 3188/QĐ-ĐHNT ngày 21/12/2021 của Trường Đại học Ngoại thương về ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc chương trình: chỉ rõ số lượng tín chỉ và tỷ trọng của từng khối kiến thức, từng phần kiến thức

	Số tín chỉ	Tỷ trọng
1. Kiến thức giáo dục đại cương	38	27,73%
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	63,50%
2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành	30	21,90%
- Bắt buộc	24	17,52%
- Tự chọn	6	4,38%
2.2. Kiến thức ngành	33	24,08%
- Bắt buộc	27	19,71%
- Tự chọn	6	4,38%
2.3. Kiến thức chuyên ngành	24	17,5%
- Bắt buộc	15	10,95%
- Tự chọn	9	6,55%
3. Thực tập giữa khoá	3	2,19%
4. Học phần tốt nghiệp	9	6,57%
Tổng số tín chỉ	137	100%

2. Khung chương trình đào tạo:

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian				Học phần tiên quyết
				Trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế	Tự học có hướng dẫn	
				Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận			
1	Kiến thức giáo dục đại cương		38					
1.1	Lý luận chính trị		11					
1.	Triết học Mác-Lênin (Marxist - Leninist Philosophy)	TRI114	3	27	18	30	75	Không
2.	Kinh tế chính trị Mác Lênin (Marxist- Leninist Political Economy)	TRI115	2	21	9	15	55	Không

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian				Học phần tiên quyết
				Trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế	Tự học có hướng dẫn	
				Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận			
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism)	TRI116	2	21	9	15	55	TRI114 TRI115
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of the Communist Party of Vietnam)	TRI117	2	21	9	15	55	TRI114 TRI115
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	TRI104	2	21	9	15	55	TRI114 TRI115
1.2	Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học		15					
1.2.1	Bắt buộc		12					
6.	Toán cao cấp (Advanced Mathematics)	TOA105	3	15	60	0	75	Không
7.	Pháp luật đại cương (Introduction to Law)	PLU111	3	30	15	25	80	Không
8.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (The Theory of Probability and Mathematical Statistics)	TOA201	3	30	15	25	80	TOA105
9.	Tin học (Informatics)	TIN206	3	30	30	0	90	TOA105
1.2.2	<i>Tự chọn 1 trong 3 học phần:</i>		3					
10.	Phát triển kỹ năng (Skills Development)	PPH101	3	30	15	25	80	Không
11.	Tâm lý học (Psychology)	TLH102	3	30	15	25	80	Không
12.	Tiếng Việt cơ bản 1 (Basic Vietnamese 1)	TVI100	3	22.5	22.5	37.5	67.5	Không
1.3	Ngoại ngữ (chọn 1 trong các Ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Pháp, Tiếng Nhật, Tiếng Nga)		12					

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian				Học phần tiên quyết
				Trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế	Tự học có hướng dẫn	
				Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận			
13.	Ngoại ngữ 1		3					
13.1.	Tiếng Anh học thuật và thương mại 1 (Academic & Business English 1)	EAB111	3	0	90	0	60	Không
13.2	Ngoại ngữ 1 : Tiếng Pháp	TPH131	3	0	90	0	60	Không
13.3	Ngoại Ngữ 1 - Tiếng Nhật (外国語 1)	TNH131	3	0	90	0	60	Không
13.4	Ngoại ngữ 1 - Tiếng Trung (外语1)	TTR131	3	0	90	0	60	Không
13.5	Ngoại ngữ 1 – Tiếng Nga Русский язык	TNG131	3	0	90	0	60	Không
14.	Ngoại ngữ 2		3					
14.1	Tiếng Anh học thuật và thương mại 2 (Academic & Business English 2)	EAB121	3	0	90	0	60	EAB111
14.2	Ngoại ngữ 2 : Tiếng Pháp	TPH132	3	0	90	0	60	TPH131
14.3	Ngoại Ngữ 2 - Tiếng Nhật (外国語 2)	TNH132	3	0	90	0	60	TNH131
14.4	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung (外语2)	TTR132	3	0	90	0	60	TTR131
14.5	Ngoại ngữ 2 – Tiếng Nga – Русский язык	TNG132	3	0	90	0	60	TNG131
15.	Ngoại ngữ 3		3					
15.1	Tiếng Anh học thuật và thương mại 3 (Academic & Business English 3)	EAB231	3	0	90	0	60	EAB121
15.2	Ngoại ngữ 3 : Tiếng Pháp	TPH231	3	0	90	0	60	TPH132
15.3	Ngoại Ngữ 3 - Tiếng Nhật (外国語 3)	TNH231	3	0	90	0	60	TNH132

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian				Học phần tiên quyết
				Trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế	Tự học có hướng dẫn	
				Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận			
15.4	Ngoại ngữ 3 - Tiếng Trung (外语3)	TTR231	3	0	90	0	60	TTR132
15.5	Ngoại ngữ 3 – Tiếng Nga – Русский язык	TNG231	3	0	90	0	60	TNG132
16.	Ngoại ngữ 4		3					
16.1	Tiếng Anh học thuật và thương mại 4 (Academic & Business English 4)	EAB241	3	0	90	0	60	EAB231
16.2	Ngoại ngữ 4 : Tiếng Pháp	TPH232	3	0	90	0	60	TPH231
16.3	Ngoại Ngữ 4 - Tiếng Nhật (外国語 4)	TNH232	3	0	90	0	60	TNH231
16.4	Ngoại ngữ 4 - Tiếng Trung (外语四)	TTR232	3	0	90	0	60	TTR231
16.5	Ngoại ngữ 4 – Tiếng Nga – Русский язык	TNG232	3	0	90	0	60	TNG231
1.4	Giáo dục thể chất							
	Giáo dục thể chất				150			
1.5	Giáo dục quốc phòng, an ninh							
	Giáo dục quốc phòng				165			
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		87					
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành/cơ sở ngành		30					
2.1.1	Bắt buộc		24					
17.	Ngoại ngữ 5		3					
17.1	Tiếng Anh chuyên ngành 1 (Tiếng Anh thương mại nâng cao) - English for Specific	ESP111	3	30	30	0	90	EAB241

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian				Học phần tiên quyết
				Trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế	Tự học có hướng dẫn	
				Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận			
	Purpose 1 (Advanced Business English)							
17.2	Ngoại ngữ 5 : Tiếng Pháp	TPH331	3	0	90	0	60	TPH232
17.3	Ngoại Ngữ 5 - Tiếng Nhật (外国語 5)	TNH331	3	0	90	0	60	TNH232
17.4	Ngoại ngữ 5 - Tiếng Trung	TTR331	3	0	90	0	60	TTR232
17.5	Ngoại ngữ 5 – Tiếng Nga – Русский язык	TNG331	3	0	90	0	60	TNG232
18.	Ngoại ngữ 6		3					
18.1	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (Giao tiếp kinh doanh) - English for Specific Purpose 2 (Business Communication)	ESP121	3	30	30	0	90	ESP111
18.2	Ngoại ngữ 6 : Tiếng Pháp	TPH332	3	0	90	0	60	TPH232
18.3	Ngoại Ngữ 6 - Tiếng Nhật (外国語6)	TNH332	3	0	90	0	60	TNH331
18.4	Ngoại ngữ 6 - Tiếng Trung	TTR332	3	0	90	0	60	TTR331
18.5	Ngoại ngữ 6 – Tiếng Nga – Русский язык	TNG332	3	0	90	0	60	TNG331
19.	Ngoại ngữ 7		3					
19.1	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Tài chính ngân Hàng) - English for Specific Purpose 3(Banking and Finance)	ESP233	3	30	30	0	90	ESP121
19.2	Ngoại ngữ 7 : Tiếng Pháp	TPH431	3	0	90	0	60	TPH232
19.3	NGOẠI NGỮ 7 : Tiếng Nhật - Chuyên ngành tài chính ngân hàng - 外国語7:銀行金融専攻)	TNH431	3	0	90	0	60	TNH332

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian				Học phần tiên quyết
				Trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế	Tự học có hướng dẫn	
				Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận			
19.4	Ngoại ngữ 7 - Tiếng Trung	TTR431	3	0	90	0	60	TTR332
19.5	Ngoại ngữ 7 – Tiếng Nga – Русский язык	TNG431	3	0	90	0	60	TNG332
20.	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	KTE201	3	45	0	22.5	82.5	TOA105
21.	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	KTE203	3	45	0	22.5	82.5	KTE201
22.	Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting)	KET201	3	30	15	25	80	Không
23.	Quản trị học (Fundamentals of Management)	QTR303	3	30	15	25	80	Không
24.	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và kinh doanh (Research Methodology for Economics and Business)	KTE206	3	45	0	25	80	Không
2.1.2	Tự chọn (2 trong 7 học phần)		6					
25.	Kinh tế lượng (Econometrics)	KTE309	3	45	0	22.5	82.5	TOA201
26.	Cơ sở dữ liệu (Data Management System)	TIN313	3	30	15	25	80	Không
27.	Lập trình cho phân tích dữ liệu & tính toán khoa học (Programming for Data Analysis and Scientific Computing)	TIN314	3	30	15	25	80	Không
28.	Kinh tế quốc tế (International Economics)	KTE308	3	45	0	22.5	82.5	KTE203
29.	Giao dịch thương mại quốc tế (International Trade Transaction)	TMA302	3	30	15	25	80	Không

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian				Học phần tiên quyết
				Trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế	Tự học có hướng dẫn	
				Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận			
30.	Marketing căn bản (Principles of Marketing)	MKT301	3	30	15	25	80	Không
31.	Hệ thống thông tin quản lý (Management Information Systems)	QTR201	3	30	15	25	80	TIN206
2.2	Kiến thức ngành		33					
2.2.1	Bắt buộc		27					
32.	Lý thuyết tài chính (Principles of Finance)	TCH302	3	30	15	25	80	KTE201
33.	Tiền tệ - Ngân hàng (Money and Banking)	TCH303	3	30	15	25	80	KTE203
34.	Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance)	TCH321	3	30	15	25	80	KTE201
35.	Nguyên lý hoạt động ngân hàng (Principles of banking)	NHA302	3	30	15	25	80	TCH303
36.	Thị trường tài chính và các định chế tài chính (Financial Market and Institutions)	TCH401	3	30	15	25	80	TCH302
37.	Tài chính quốc tế (International Finance)	TCH414	3	30	15	25	80	TCH302
38.	Phân tích và đầu tư chứng khoán (Securities Analysis and Investment)	DTU401	3	30	15	25	80	TCH302
39.	Quản trị rủi ro tài chính (Financial risk management)	TCH409	3	30	15	25	80	TCH302
40.	Tài chính công (Public Finance)	TCH431	3	30	15	25	80	TCH302
2.2.2	Tự chọn (2 trong 5 môn)		6					

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian				Học phần tiên quyết
				Trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế	Tự học có hướng dẫn	
				Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận			
41.	Công nghệ tài chính (Fintech)	TCH404	3	30	15	25	80	TIN206 TOA201
42.	Tài chính cá nhân ứng dụng (Applied Personal Finance)	TCH405	3	30	15	25	80	Không
43.	Kinh tế học tài chính (Financial Economics)	TCH341	3	30	15	25	80	KTE203
44.	Mô hình tài chính (Financial Modeling)	TCH443	3	30	15	25	80	TOA201
45.	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	KET301	3	30	15	25	80	KET201
2.3	Kiến thức chuyên ngành		24					
2.3.1	Bắt buộc		15					
46.	Thị trường tài chính quốc tế (International Financial Markets)	TCH403	3	30	15	25	80	TCH302
47.	Thanh toán quốc tế (International Payment)	TCH412	3	30	15	25	80	TCH302
48.	Tài trợ thương mại quốc tế (International Trade Finance)	TCH417	3	30	15	25	80	TCH302
49.	Kinh doanh ngoại hối (Foreign Exchange Trading)	TCH419	3	30	15	25	80	TCH302
50.	Quản trị tài chính quốc tế (International Financial Management)	TCH425	3	30	15	25	80	TCH302
2.3.2	Tự chọn (3 trong 15 học phần)		9					
51.	Chính sách thương mại quốc tế (International Trade Policy)	TMA301	3	30	15	25	80	KTE203

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian				Học phần tiên quyết
				Trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế	Tự học có hướng dẫn	
				Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận			
52.	Pháp luật tài chính – ngân hàng (Law on Finance and Banking)	PLU302	3	30	15	25	80	PLU111
53.	Tài trợ dự án (Project Financing)	TCH426	3	30	15	25	80	TCH302
54.	Tài chính hành vi (Behavioural Finance)	TCH427	3	30	15	25	80	TCH302
55.	Tiêu chuẩn đạo đức, hành nghề và quản trị doanh nghiệp (Professional Ethics and Corporate Governance)	DTU304	3	30	15	25	80	TCH302
56.	Marketing dịch vụ tài chính (Marketing of Financial Services)	MKT405	3	30	15	25	80	MKT301
57.	Ứng dụng công nghệ trong tài chính-ngân hàng (Applied Technology in Finance and Banking)	NHA408	3	30	15	25	80	TCH302
58.	Phương pháp lượng cho tài chính (Quantitative Methods for Finance)	TCH442	3	30	15	25	80	TOA201
59.	Kinh tế thông tin bất cân xứng (Economics of Asymmetric information)	KTE405	3	45	0	22.5	82.5	KTE201 KTE203
60.	Kinh tế xanh (Green Economics)	KTE330	3	45	0	22.5	82.5	KTE201 KTE203
61.	Dự báo trong kinh tế và kinh doanh (Economics Forecasting)	KTE418	3	45	0	22.5	82.5	TOA105 TOA201
62.	Quản trị dự án đầu tư quốc tế (International Project Management)	TMA315	3	30	15	25	80	Không

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian				Học phần tiên quyết
				Trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế	Tự học có hướng dẫn	
				Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận			
63.	Khởi sự kinh doanh (Principles of Entrepreneurship)	QTR309	3	30	15	25	80	Không
64.	Tinh thần doanh nhân và đổi mới (Entrepreneurship and Innovation)	TCH446	3	30	15	25	80	Không
3	Thực tập giữa khóa		3					
65.	Thực tập giữa khóa (Internship)	TCH501	3					
4	Học phần tốt nghiệp		9					
66.	Khoá luận tốt nghiệp (Graduation Thesis)	TCH531	9					
	TỔNG CỘNG		137					

3. Ma trận đóng góp của từng học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

	Chuẩn đầu ra										
Mã học phần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1. TRI114	5	1	1	1	1	1	1	3	3	4	4
2. TRI115	5	1	1	1	1	1	1	3	3	4	4
3. TRI116	5	1	1	1	1	1	1	3	3	4	4
4. TRI117	5	1	1	1	1	1	1	3	3	4	4
5. TRI104	5	1	1	1	1	1	1	3	3	4	4
6. TOA105	3	5	2	2	2	3	1	3	2	2	2

	Chuẩn đầu ra										
7. PLU111	3	5	2	2	2	3	1	3	2	2	2
8. TOA201	3	5	2	2	2	3	1	3	2	2	5
9. TIN206	3	5	2	2	2	3	5	3	2	2	2
10.PPH101	3	5	2	2	2	3	1	4	4	4	4
11. TLH102	3	5	2	2	2	3	1	3	3	3	4
12. TVI100	3	2	2	2	2	5	1	3	2	2	2
13. EAB111, TPH131, TNH131, TTR131, TNG131	3	2	2	2	2	5	1	3	2	2	2
14. EAB121, TPH132, TNH132, TTR132, TNG132	3	2	2	2	2	5	1	3	2	2	2
15. EAB231, TPH231, TNH231, TTR231, TNG231	3	2	2	2	2	5	1	3	2	2	2
16. EAB241, TPH232, TNH232, TTR232, TNG232	3	2	2	2	2	5	1	3	2	2	2
17. ESP111, TPH331, TNH331, TTR331, TNG331	3	3	2	2	2	4	1	3	2	2	2
18. ESP121, TPH332, TNH332, TTR332, TNG332	5	3	2	2	2	4	1	3	4	4	4

	Chuẩn đầu ra										
19. ESP233, TPH431, TNH431, TTR431, TNG431	3	4	2	2	2	4	1	3	2	2	2
20. KTE201	3	4	2	2	2	2	1	3	2	4	2
21. KTE203	3	4	2	2	2	2	1	3	2	2	2
22. KET201	3	4	2	2	2	2	1	3	2	2	2
23. QTR303	3	4	2	2	2	2	1	3	2	2	2
24. KTE20 6	3	4	2	2	2	2	1	3	2	2	2
25. KTE309	3	3	2	2	2	4	5	3	3	2	2
26. TIN313	3	3	2	2	2	4	5	3	3	2	2
27. TIN314	2	3	4	2	3	4	1	3	4	2	2
28. KTE308	3	3	2	2	2	4	5	3	3	2	2
29. TMA302	3	4	2	2	2	2	1	3	2	2	2
30. MKT301	2	3	5	2	3	4	5	3	2	2	2
31. QTR201	2	3	5	5	3	4	1	3	2	2	2
32. TCH302	2	3	5	2	3	4	1	3	2	2	2
33. TCH303	2	3	5	5	3	4	1	3	2	2	2
34. TCH321	2	3	5	2	3	4	1	3	2	2	2
35. NHA302	2	3	5	2	3	4	1	3	2	2	2
36. TCH401	2	3	5	2	3	4	1	3	2	2	2
37. TCH414	2	3	5	5	3	4	1	3	2	2	2

	Chuẩn đầu ra										
38.DTU401	2	3	5	5	3	4	1	3	2	2	2
39.TCH409	2	3	5	2	3	4	1	3	2	2	2
40.TCH431	2	3	5	2	3	4	1	3	2	2	2
41.TCH404	2	3	5	2	3	4	1	3	2	2	2
42.TCH405	2	3	5	2	3	4	5	4	4	2	2
43.TCH341	2	3	5	2	3	4	1	3	4	2	2
44.TCH443	2	3	5	2	3	4	1	3	2	2	2
45.KET301	2	3	5	2	3	4	5	3	4	2	2
46.TCH403	2	3	4	2	3	4	1	4	2	2	2
47.TCH412	2	3	4	4	3	4	1	3	2	2	2
48.TCH417	2	3	4	4	3	4	1	3	2	2	2
49.TCH419	2	3	4	4	3	4	1	3	2	2	2
50.TCH425	2	3	4	4	3	4	1	3	2	2	2
51.TMA304	2	3	4	4	3	4	1	3	2	2	2
52.TMA301	2	3	4	2	3	4	1	4	3	2	5
53.PLU302	2	3	4	2	3	4	1	4	3	2	5
54.TCH426	2	3	4	2	3	4	1	4	3	2	5
55.TCH427	2	3	4	2	3	4	1	4	3	2	5
56.DTU304	2	3	4	2	3	4	1	4	3	2	5
57.MKT405	2	3	5	2	3	4	1	3	2	2	2
58.NHA408	2	3	4	2	3	4	1	4	3	2	5

	Chuẩn đầu ra										
59. TCH442	2	3	5	4	3	4	5	3	2	2	2
60. KTE405	2	3	3	4	3	4	1	3	2	2	2
61. KTE330	2	3	3	2	3	4	1	3	2	2	2
62. KTE418	2	3	3	2	3	4	1	3	2	2	2
63. TMA315	2	3	3	2	3	4	1	3	2	2	2
64. QTR309	2	3	3	2	3	4	1	3	2	2	2
65. TCH446	2	3	3	2	3	4	1	3	2	2	2
66. TCH501	3	4	5	5	5	4	1	4	2	2	2
67. TCH531	3	4	5	5	5	4	1	4	2	2	2

4. Tóm tắt nội dung của các học phần

4.1. *Triết học Mác-Lênin:*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Triết học Mác- Lênin trình bày những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận triết học - bộ phận lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Đó là quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức; về phép biện chứng duy vật với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển, về những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, bao gồm các nguyên lý, quy luật và các cặp phạm trù; về lý luận nhận thức; về chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là hệ thống những quan điểm duy vật biện chứng về xã hội, làm sáng tỏ nguồn gốc, động lực và những quy luật chung của sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội loài người; và về triết học con người.

4.2. *Kinh tế chính trị Mác Lênin:*

- Số lượng tín chỉ: 2
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Kinh tế chính trị Mác- Lênin gồm 2 mảng lý luận cơ bản:

- Mảng lý luận kinh tế chính trị về kinh tế thị trường (chương 2,3,4) luận giải về học thuyết giá trị - lao động, học thuyết giá trị thặng dư, mối quan hệ giữa cạnh tranh

và độc quyền, lý luận độc quyền, độc quyền nhà nước, bản chất các phạm trù kinh tế cơ bản của một nền kinh tế thị trường nói chung.

- Mảng những lý luận cơ bản về nền kinh tế thị trường có tính đặc thù ở Việt Nam (chương 5,6) làm rõ những vấn đề của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; việc giải quyết các quan hệ lợi ích; công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay.

4.3. *Chủ nghĩa xã hội khoa học*

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học; luận giải từ các góc độ triết học, kinh tế, chính trị - xã hội về sự chuyển biến tất yếu của xã hội loài người từ hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa lên hình thái kinh tế xã hội Cộng sản chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện để sinh viên nghiên cứu các phạm trù tiếp theo của chủ nghĩa xã hội khoa học.

4.4. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả tóm tắt học phần:

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học. Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống những tri thức lịch sử lãnh đạo, đấu tranh và cầm quyền của Đảng; nhận thức rõ về Đảng với tư cách một Đảng chính trị - tổ chức lãnh đạo giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam. Học phần giúp sinh viên nâng cao nhận thức về chính trị, nhận thức rõ những vấn đề lớn của đất nước, dân tộc trong mối quan hệ với những vấn đề của thời đại và thế giới; đồng thời góp phần giáo dục sâu sắc tinh thần yêu nước, ý thức, niềm tự hào, tự tôn, ý chí tự lực, tự cường dân tộc.

4.5. *Tư tưởng Hồ Chí Minh*

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh giới thiệu hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là các quan điểm về vấn đề dân tộc, cách mạng giải phóng dân tộc; về đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết quốc tế; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam, về xây dựng

nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới; về đào tạo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện Việt Nam; về kết tinh tinh hoa văn hóa dân tộc và trí tuệ thời đại nhằm giải phóng dân tộc, giai cấp và giải phóng con người.

4.6. *Toán cao cấp*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Toán tài chính, các ứng dụng thực tế trong tài chính. Đại số tuyến tính thực sự cần thiết cho việc tiếp cận với các mô hình phân tích quá trình ra quyết định trong kinh tế và quản lý: ma trận và định thức; không gian vector; hệ phương trình tuyến tính. Đồng thời, học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Giải tích toán học: hàm số và giới hạn; phép tính vi phân đối với hàm số một biến số; hàm nhiều biến số và hàm ẩn; các bài toán cực trị; phép tính tích phân; phương trình vi phân sai phân thực sự cần thiết cho việc tiếp cận với các mô hình phân tích quá trình ra quyết định trong kinh tế và quản lý.

4.7. *Pháp luật đại cương*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Pháp luật đại cương cung cấp cho người học các khái niệm và phạm trù cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật dưới góc độ khoa học pháp lý. Trên cơ sở đó môn học cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật, về Hiến pháp, về pháp luật dân sự, công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế. Khi kết thúc môn học, sinh viên sẽ phải nắm vững những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, cũng như một số ngành luật được coi là nền tảng, tập trung vào ba nhóm vấn đề: kiến thức tổng quan về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản về pháp luật dân sự Việt Nam, kiến thức cơ bản về công pháp quốc tế.

4.8. *Lý thuyết xác suất và thống kê toán*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về xác suất: các khái niệm cơ bản về xác suất, đại lượng ngẫu nhiên một chiều, đại lượng ngẫu nhiên nhiều chiều, các quy luật phân phối xác suất; và về thống kê Toán: lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng và kiểm định giả thiết thống kê.

4.9. *Tin học*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Môn Tin học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tin học, bao gồm: khái niệm về thông tin, xử lý thông tin; Hệ điều hành Windows; Mạng máy tính và Internet; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản Word; Sử dụng thành thạo bảng tính Excel giải quyết các bài toán kinh tế; Thiết kế các thuyết trình. Thông qua các bài lý thuyết và thực hành các bài toán thực tế sinh viên nắm chắc và thấy rõ sự cần thiết của công nghệ thông tin trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

4.10. Phát triển kỹ năng

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Đào tạo kỹ năng cho học sinh, sinh viên từ lâu đã trở thành một quy định bắt buộc đối với các trường học tại nhiều quốc gia trên thế giới. Ngay từ những cấp học dưới, học sinh đã được tiếp cận, trang bị những kỹ năng cần thiết nhất cho cuộc sống cũng như trong học tập và tương lai. Đối với những cấp học cao hơn và đặc biệt là sinh viên đại học, việc đào tạo kỹ năng lại càng trở nên cần thiết để giúp các em tự nâng cao trình độ, tay nghề từ đó tạo ra nguồn lao động có kỹ năng, kiến thức đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội. Bởi vậy, ngân hàng thế giới đã gọi thế kỷ 21 là kỷ nguyên của kinh tế dựa vào kỹ năng – Skills Based Economy. Nhận biết rõ được tầm quan trọng của việc phát triển các kỹ năng cho sinh viên nhằm hỗ trợ việc học tập cũng như giảng dạy các môn học khác. Đồng thời, dựa trên kết quả khảo sát cựu sinh viên trong giai đoạn 2008 – 2012, đã chỉ ra rằng: sinh viên Đại học Ngoại thương sau khi tốt nghiệp được trang bị đầy đủ kiến thức, ngoại ngữ nhưng lại thiếu nhiều kỹ năng, điển hình như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy tích cực, kỹ năng giao tiếp, phát triển năng lực cá nhân, kỹ năng tạo lập mối quan hệ... Trước những nhu cầu đó, tháng 10 năm 2010, Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại thương đã quyết định chính thức thành lập Bộ môn Phát triển kỹ năng với mục đích đào tạo 4 nhóm kỹ năng cơ bản: Phương pháp tư duy tích cực, kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian, kỹ năng giao tiếp thuyết trình và kỹ năng làm việc nhóm.

4.11. Tâm lý học

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Tâm lý học được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về tâm lý học như: các khái niệm, các lý thuyết tâm lý cơ bản; các quá trình nhận thức, xúc cảm, tình cảm, ý chí, nhân cách; kỹ năng phân tích tâm lý, hành vi, tính cách, động lực, căng thẳng, rối loạn tâm lý, hành vi xã hội, kỹ năng kiểm soát cảm xúc,... Với nền tảng là các lý thuyết tâm lý mà môn học trang bị, người học có thể hiểu về đời sống tinh thần và hành vi của con người, lý giải các hiện tượng xảy ra

trong đời sống cá nhân và trong xã hội, có khả năng giải quyết thành công những vấn đề xuất hiện trong cuộc sống cũng như trong công việc sau này.

4.12. Tiếng Việt cơ bản 1

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Tiếng Việt cơ bản 1 nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng của tiếng Việt. Học phần gồm 07 bài giảng theo các chủ đề thiết yếu trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày. Mỗi bài giảng được thiết kế bao gồm: Giới thiệu cấu trúc ngữ pháp, bài tập từ vựng, bài tập ngữ pháp, bài tập nghe và bài đọc ngắn. Đây là học phần giúp người học có đủ những kiến thức nền tảng để thực hiện giao tiếp cơ bản và tạo cơ sở tiền đề cho người học tiếp tục học các học phần tiếp theo.

4.13. Ngoại ngữ 1 (EAB, TPH, TNH, TTR, TNG)

4.13.1. Tiếng Anh học thuật và thương mại 1

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh học thuật và thương mại 1) là học phần học ở kỳ 1 năm thứ nhất chương trình tiêu chuẩn, hệ đào tạo chính quy. Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên: Kiến thức và thuật ngữ Tiếng Anh phổ thông ở cấp độ trung cấp B1, giúp sinh viên hiểu những điểm chính khi người khác diễn đạt chuẩn và rõ ràng về những vấn đề quen thuộc thường gặp trong cuộc sống thường ngày, học tập, giải trí. Kiến thức và từ vựng ở trình độ trung cấp về ngôn ngữ tiếng Anh thương mại (Business English) tạo tiền đề cho sinh viên học tiếng Anh chuyên ngành và các thuật ngữ tiếng Anh trong các môn nghiệp vụ ở các học kỳ tiếp theo. Các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết Tiếng Anh tương đối thành thạo giúp sinh viên có thể giao tiếp bằng lời nói hoặc qua văn bản trong các tình huống quen thuộc trong đời sống và công việc.

4.13.2. Ngoại ngữ 1 : Tiếng Pháp

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Pháp cần thiết để có thể giao tiếp cơ bản trong môi trường doanh nghiệp.

Các hoạt động giao tiếp trong doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào các tình huống đơn giản và mang tính điển hình như tiếp một vị khách đến thăm doanh nghiệp, giới thiệu doanh nghiệp có khách, trao đổi qua điện thoại để sắp xếp cuộc hẹn, tìm

hiểu về nội quy của doanh nghiệp, chế độ nghỉ ngơi và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.

Các kiến thức và kỹ năng để giao tiếp trong môi trường doanh nghiệp giúp sinh viên một mặt củng cố và nâng cao trình độ giao tiếp tiếng Pháp (hướng tới trình độ B1) và bước đầu tìm hiểu về lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo mà sinh viên theo học.

4.13.3.Ngoại Ngữ 1 (外国語 1)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về tiếng Nhật như phát âm, các loại chữ viết (chữ Hiragana, chữ Katakana, chữ Hán, chữ Romaji), các câu chào hỏi cơ bản, các câu, từ sử dụng trong lớp học, các cấu trúc câu đơn cơ bản nhất... làm nền tảng cho các học phần sau. Nội dung học phần bao gồm các bài giảng trong giáo trình tiếng Nhật sơ cấp. Các bài giảng giới thiệu ngữ pháp mới và từ mới, luyện tập cơ bản, luyện tập ứng dụng, luyện cách đọc và cách viết chữ Hán.

4.13.4.Ngoại ngữ 1 (外语1)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị kiến thức cho sinh viên học tiếng Trung giai đoạn bắt đầu. Giới thiệu cho người học những nội dung kiến thức cơ bản về ngữ âm, chữ Hán, một số cấu trúc ngữ pháp cơ bản, và khoảng 400 từ vựng. Qua các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng đó, thực hành các giao tiếp cơ bản, tạo cơ sở tiền đề cho sinh viên học các học phần tiếp theo. Phương pháp giảng dạy chủ yếu được áp dụng trong học phần này là thực hành và luyện tập.

4.13.5.Ngoại ngữ 1 – Tiếng Nga Русский язык

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần giảng dạy tiếng Nga cơ sở trang bị cho sinh viên hệ thống các kiến thức ngữ pháp đã học ở phổ thông, củng cố và mở rộng vốn từ vựng, chỉnh sửa ngữ âm, rèn luyện các kỹ năng nghe-nói-đọc-viết. Cuối học kỳ sinh viên đạt trình độ A2 đủ các kỹ năng.

4.14. Ngoại ngữ 2 (EAB, TPH, TNH, TTR, TNG)

4.14.1.Tiếng Anh học thuật và thương mại 2

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh học thuật và thương mại 2) này nhằm trang bị cho sinh viên: Kiến thức và thuật ngữ Tiếng Anh phổ thông ở cấp độ trung

cấp B1, giúp sinh viên hiểu những điểm chính khi người khác diễn đạt chuẩn và rõ ràng về những vấn đề quen thuộc thường gặp trong cuộc sống thường ngày, học tập, giải trí. Kiến thức và từ vựng ở trình độ trung cấp về ngôn ngữ tiếng Anh thương mại (Business English) tạo tiền đề cho sinh viên học tiếng Anh chuyên ngành và các thuật ngữ tiếng Anh trong các môn nghiệp vụ ở các học kỳ tiếp theo. Các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết Tiếng Anh tương đối thành thạo giúp sinh viên có thể giao tiếp bằng lời nói hoặc qua văn bản trong các tình huống quen thuộc trong đời sống và công việc.

4.14.2.Ngoại ngữ 2 : Tiếng Pháp

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Pháp cần thiết để có thể giao tiếp cơ bản trong môi trường doanh nghiệp.

Các hoạt động giao tiếp trong doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào các tình huống đơn giản và mang tính điển hình như tiếp một vị khách đến thăm doanh nghiệp, giới thiệu doanh nghiệp có khách, trao đổi qua điện thoại để sắp xếp cuộc hẹn, tìm hiểu về nội quy của doanh nghiệp, chế độ nghỉ ngơi và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.

Các kiến thức và kỹ năng để giao tiếp trong môi trường doanh nghiệp giúp sinh viên một mặt củng cố và nâng cao trình độ giao tiếp tiếng Pháp (hướng tới trình độ B1) và bước đầu tìm hiểu về lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo mà sinh viên theo học.

4.14.3.Ngoại Ngữ 2 (外国語 2)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này trang bị cho sinh viên khoảng 500 từ vựng, 100 chữ Hán, 40 mẫu câu và rèn luyện 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp kỳ đầu (JLPT N5) . Nội dung giảng dạy của học phần này tiếp tục cung cấp những kiến thức của chương trình sơ cấp, bao gồm các bài giảng trong giáo trình tiếng Nhật sơ cấp. Các bài giảng giới thiệu ngữ pháp mới và từ mới, luyện tập cơ bản, luyện tập ứng dụng, luyện cách đọc và cách viết chữ Hán.

4.14.4.Ngoại ngữ 2 (外语2)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những nội dung kiến thức cấu trúc ngữ pháp cơ bản như cách dùng trạng ngữ, tân ngữ, câu liên động, câu khiếm ngữ, bổ ngữ trạng thái... và khoảng 800 từ vựng và 40 đơn vị ngữ pháp. Qua các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng đó, thực hành các giao tiếp giai đoạn trung cấp. Tạo cơ sở để cho sinh

viên học các học phần chuyên ngành tiếp theo. Phương pháp giảng dạy chủ yếu được áp dụng trong học phần này là thực hành và luyện tập.

4.14.5. Ngoại ngữ 2 – Tiếng Nga – Русский язык

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần giảng dạy tiếng Nga cơ sở cho sinh viên, mở rộng vốn từ vựng, ngữ pháp nâng cao. Rèn luyện kỹ năng nghe-nói-đọc-viết.

Bước đầu cung cấp từ vựng kinh tế-chính trị-xã hội chuẩn bị cho phần ngôn ngữ chuyên ngành.

4.15. Ngoại ngữ 3 (EAB, TPH, TNH, TTR, TNG)

4.15.1. Tiếng Anh học thuật và thương mại 3

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Ngoại ngữ 3 (Tiếng Anh học thuật và thương mại 3) này nhằm trang bị cho sinh viên: Kiến thức và thuật ngữ Tiếng Anh phổ thông và học thuật ở cấp độ trung cấp trên (B2- CEFR), giúp sinh viên hiểu những ý chính của các văn bản khá phức tạp về các chủ đề bao gồm cả cụ thể và trừu tượng trong cuộc sống, học tập, giải trí. Kiến thức và từ vựng ở trình độ trung cấp trên về ngôn ngữ tiếng Anh thương mại (Business English) giúp sinh viên hiểu được các văn bản kinh tế phổ biến có độ khó trung bình trong môi trường kinh doanh. Các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết Tiếng Anh tương đối thành thạo giúp sinh viên có thể giao tiếp rõ ràng với người bản xứ mà không gặp quá nhiều khó khăn.

4.15.2. Ngoại ngữ 3 : Tiếng Pháp

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Pháp cần thiết để có thể giao tiếp cơ bản trong môi trường doanh nghiệp.

Các hoạt động giao tiếp trong doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào các tình huống đơn giản và mang tính điển hình như tiếp một vị khách đến thăm doanh nghiệp, giới thiệu doanh nghiệp có khách, trao đổi qua điện thoại để sắp xếp cuộc hẹn, tìm hiểu về nội quy của doanh nghiệp, chế độ nghỉ ngơi và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.

Các kiến thức và kỹ năng để giao tiếp trong môi trường doanh nghiệp giúp sinh viên một mặt củng cố và nâng cao trình độ giao tiếp tiếng Pháp (hướng tới trình độ B1) và bước đầu tìm hiểu về lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo mà sinh viên theo học.

4.15.3. Ngoại Ngữ 3 (外国語 3)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên thêm khoảng 500 từ vựng, 150 chữ Hán, 40 mẫu câu và rèn luyện 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp (nửa sau). Nội dung giảng dạy của học phần này gồm các bài giảng trong giáo trình tiếng Nhật sơ cấp, nội dung các bài giảng bao gồm giới thiệu ngữ pháp mới và từ mới, luyện tập cơ bản, luyện tập ứng dụng, luyện cách đọc và cách viết chữ Hán

4.15.4.Ngoại ngữ 3 (外语3)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức đồng bộ với các học phần nghe, nói và viết, các chủ điểm được lựa chọn xuyên suốt theo các chuyên đề đơn nguyên 1 đến đơn nguyên 8 tức từ bài 1 đến bài 16 của giáo trình “博雅汉语 – 准终极加速篇” quyển 1 và từ đơn nguyên 1 đến đơn nguyên 4 (tức là từ bài 1 đến bài 8) của Giáo trình “博雅汉语准中级加速篇” quyển 2. Giai đoạn này học sinh đã nắm bắt được khoảng 600 từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phức tạp hơn, bắt đầu hoàn thiện khả năng biểu đạt câu, và có thể biểu đạt rõ ý thành từng đoạn dài, kỹ năng nghe nói đọc viết đều tương đối tốt. Các bài khóa sẽ hỗ trợ và cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức văn hóa xã hội, giúp sinh viên vừa học tiếng Hán vừa hiểu được về văn hóa Trung Quốc.

4.15.5.Ngoại ngữ 3 – Tiếng Nga – Русский язык

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Nga chuyên ngành 1, bao gồm 2 tiêu môn học là tiếng Nga giao tiếp thương mại (45 tiết bao gồm 15 tiết nghe) và đọc hiểu (45 tiết)

4.16. Ngoại ngữ 4 (EAB, TPH, TNH, TTR, TNG)

4.16.1.Tiếng Anh học thuật và thương mại 4

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Ngoại ngữ 4 (Tiếng Anh học thuật và thương mại 4) này nhằm trang bị cho sinh viên: Kiến thức, từ vựng và các thuật ngữ ở trình độ nâng cao, củng cố ngôn ngữ về các chủ đề, nội dung liên quan đến tiếng Anh thương mại sinh viên đã học ở những học phần trước nhằm giúp sinh viên có thể tiếp tục được luyện tập để nâng cao 4 kỹ năng nghe nói đọc viết. Các dạng bài tập nhóm với yêu cầu giải quyết tình huống liên quan đến hoạt động giao tiếp kinh doanh, từ đó giúp sinh viên nâng

cao khả năng sử dụng tiếng Anh một cách linh hoạt, phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và tư duy phản biện.

4.16.2.Ngoại ngữ 4 : Tiếng Pháp

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Ngoại ngữ 4 là học phần nhập môn các kiến thức ngôn ngữ về kinh tế. Nội dung học phần là các kiến thức cơ bản, các kiến thức nền tảng, tổng quan về kinh doanh quốc tế & môi trường kinh doanh quốc tế, các khái niệm cơ bản, từ vựng & cấu trúc tiếng Pháp được sử dụng trong lĩnh vực này: PIB, PNB, Balance commerciale,...; hợp đồng làm việc; nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động; vai trò kinh tế của Nhà nước; các hình thức công ty,...

4.16.3.Ngoại Ngữ 4 (外国語 4)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần trang bị thêm cho sinh viên khoảng 500 từ vựng, 150 chữ Hán và rèn luyện 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp. Nội dung giảng dạy của học phần này tiếp tục cung cấp những kiến thức của chương trình sơ cấp, bao gồm những bài giảng trong giáo trình tiếng Nhật sơ cấp. Nội dung của các bài giảng bao gồm giới thiệu ngữ pháp mới và từ mới, luyện tập cơ bản, luyện tập ứng dụng, luyện cách đọc và cách viết chữ Hán.

4.16.4.Ngoại ngữ 4 (外语四)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức ngôn ngữ cơ bản và ngôn ngữ thương mại sơ cấp; Khả năng phân biệt các cụm từ đồng nghĩa; Kiến thức về các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa trong đời sống hiện đại...
- Kỹ năng nghe – nói thương mại, kỹ năng hiểu đạt những đoạn văn tương đối dài, sử dụng nhiều từ ngữ khó, các cụm thành ngữ, tục ngữ, điển cố, điển tích...; Kỹ năng nghe từ đoạn đối thoại đến đoạn văn; Kỹ năng nghe hiểu nhiều giọng địa phương, kỹ năng sử dụng các cách diễn đạt khẩu ngữ trong đời sống hàng ngày; Kỹ năng sử dụng chính xác và phù hợp các cụm từ đồng nghĩa...

4.16.5.Ngoại ngữ 4 – Tiếng Nga – Русский язык

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Nga chuyên ngành 1, bao gồm 2 tiểu môn học là tiếng Nga giao tiếp thương mại (45 tiết bao gồm 15 tiết nghe) và đọc hiểu (45 tiết)

4.17. Ngoại ngữ 5 (ESP, TPH, TNH, TTR, TNG)

4.17.1. Tiếng Anh chuyên ngành 1 (Tiếng Anh thương mại nâng cao)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Ngoại ngữ 5 (Tiếng Anh Chuyên ngành 1) nhằm trang bị cho sinh viên: Kiến thức và thuật ngữ Tiếng Anh thương mại ở cấp độ B2 (trình độ trung cấp và trên trung cấp), giúp cho sinh viên có thể tự tin trong môi trường thương mại và kinh doanh quốc tế. Kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, tạo tiền đề cho sinh viên học tiếng Anh chuyên ngành và các môn nghiệp vụ ở các học kỳ tiếp theo tốt hơn. Cơ hội nâng cao cả bốn kỹ năng đọc, nói và viết trong các tình huống thực tế tại nơi làm việc, trong kinh doanh và kinh doanh quốc tế.

4.17.2. Ngoại ngữ 5 : Tiếng Pháp

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về marketing và thuật ngữ bằng tiếng Pháp liên quan, với những nội dung chính sau:

Những vấn đề chung về thị trường, người tiêu dùng, những nội dung cơ bản về kinh tế.

Các vấn đề về chiến lược Marketing

Các vấn đề cơ bản về 4P : Produit, Prix, Place, Promotion.)

4.17.3. Ngoại Ngữ 5 (外国語 5)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Nhật tổng hợp trình độ đầu Trung cấp ở các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Đây là học phần rất quan trọng vì là giai đoạn kết nối giữa hai trình độ Sơ cấp và Trung cấp. Hơn nữa từ học phần này kiến thức kinh tế bắt đầu được đưa vào nên sinh viên sẽ thấy rất hứng thú.

4.17.4. Ngoại ngữ 5

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần NN5 chia làm 2 phần Biên dịch (60 tiết) và Phiên dịch (30 tiết), trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý thuyết dịch, phương pháp dịch và kỹ năng dịch, với mục tiêu hướng dẫn sinh viên dịch viết văn bản và dịch nói tin tức hai chiều Trung

- Việt, Việt - Trung, trong đó nội dung kiến thức tập trung ở lĩnh vực kinh tế thương mại. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được củng cố và nâng cao hơn lượng từ vựng, kiến thức ngữ pháp và các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết, dịch.

4.17.5.Ngoại ngữ 5 – Tiếng Nga – Русский язык

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Nga chuyên ngành 3, bao gồm các tiểu môn học là tiếng Nga giao tiếp thương mại (45 tiết, bao gồm 15 tiết nghe), thư tín (15 tiết) và dịch (30 tiết).

4.18. Ngoại ngữ 6 (ESP, TPH, TNH, TTR, TNG)

4.18.1.Tiếng Anh chuyên ngành 2 (Giao tiếp kinh doanh)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Ngoại ngữ 6 (Tiếng Anh Chuyên ngành 2) nhằm trang bị cho sinh viên: Kiến thức và thuật ngữ về ngôn ngữ tiếng Anh thương mại (Business English) ở cấp độ B2, giúp sinh viên giao tiếp tự tin trong các chủ đề chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh quốc tế. Kiến thức chung về văn hóa làm việc và giao tiếp bằng Tiếng Anh tại công sở giúp sinh viên giao tiếp trôi chảy, tự nhiên trong môi trường làm việc. Các nhiệm vụ thực hành đa dạng theo hai kỹ năng trọng tâm: nói và viết ngôn ngữ Tiếng Anh thương mại theo các chủ điểm và tình huống giao tiếp thực tế trong kinh doanh, kinh doanh quốc tế; các nhiệm vụ thực hành theo 2 kỹ năng hỗ trợ: nghe và đọc.

4.18.2.Ngoại ngữ 6 : Tiếng Pháp

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Ngoại ngữ 6 cung cấp các kiến thức ngôn ngữ về lĩnh vực tài chính – ngân hàng, các kiến thức cơ bản về tài chính ngân hàng, thuật ngữ, từ vựng & cấu trúc tiếng Pháp được sử dụng trong lĩnh vực này.

4.18.3.Ngoại Ngữ 6 (外国語6)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này trang bị cho sinh viên những từ vựng, kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực kinh tế, thương mại và đàm phán thương mại góp phần giúp sinh viên đạt trình độ tương đương gần N3+ JLPT(tương đương bậc 4/6 + Khung NLNNVN) sau khi học xong học phần này. Cụ thể như sau:

Khoảng 500 từ vựng, 300 chữ Hán liên quan đến lĩnh vực kinh tế, thương mại.

Kiến thức kinh tế, chính trị, thương mại, kinh doanh, văn hoá kinh doanh của Nhật Bản bằng tiếng Nhật.

Kỹ năng giao tiếp, đàm phán, thuyết trình, làm việc nhóm bằng tiếng Nhật tại nơi làm việc, trong các cuộc trao đổi, với đối tác Nhật Bản ở mức độ trung cấp.

4.18.4.Ngoại ngữ 6

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức về nghiệp vụ xuất nhập khẩu như những kiến thức chung về thương mại quốc tế, trình tự xuất nhập khẩu, các điều khoản quy định phẩm chất quy cách hàng hoá, giá cả, bao bì, vận chuyển, giao hàng..v.v. trong hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế. Kỹ năng viết thư tín thương mại và đàm phán thương mại liên quan đến các nội dung trên.

- Kỹ năng “Nghe – nói thương mại” có 10 buổi học. Mỗi buổi học, sinh viên được tập trung rèn luyện 2 kỹ năng nghe – nói, với 9 chủ điểm giao tiếp thương mại khác nhau. Nội dung của các chủ điểm không tách rời các vấn đề giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày, vừa gần gũi vừa rất thực tế.

4.18.5.Ngoại ngữ 6 – Tiếng Nga – Русский язык

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Nga chuyên ngành 4, bao gồm 3 tiểu môn học là tiếng Nga Ngoại thương (60 tiết bao gồm 15 tiết nghe), dịch (15 tiết) và thư tín thương mại (15 tiết)

4.19. Ngoại ngữ 7 (ESP, TPH, TNH, TTR, TNG)

4.19.1.Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Tài chính ngân Hàng)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Ngoại ngữ 7 (Tiếng Anh Chuyên ngành 3: Tài chính ngân hàng) nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức: Về chuyên môn: từ vựng, cách lựa chọn và sử dụng các thuật ngữ chuyên môn thuộc chuyên ngành Tài chính ngân hàng. Các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết Tiếng Anh thành thạo giúp sinh viên tự tin làm việc trong môi trường Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, đọc hiểu các bài báo, bài nghiên cứu và tin tức liên quan đến ngành nghề chuyên môn, có thể làm việc theo nhóm, thu thập thông tin, tổng hợp tài liệu, phân tích dữ liệu, thảo luận và thuyết trình vấn đề thuộc chuyên môn tài chính ngân hàng bằng Tiếng Anh.

4.19.2.Ngoại ngữ 7 : Tiếng Pháp

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Ngoại ngữ 7 bao gồm những bài thực hành dịch văn bản kinh tế thương mại, những hội thoại, đàm phán trong giao dịch thương mại từ tiếng Pháp sang tiếng Việt và ngược lại từ tiếng Việt sang tiếng Pháp.

4.19.3.Ngoại Ngữ 7 : Chuyên ngành tài chính ngân hàng - 外国語7:銀行金融専)

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những từ vựng, kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực kinh tế, thương mại và tài chính - ngân hàng góp phần giúp sinh viên đạt trình độ tương đương N3+ JLPT(tương đương bậc 4/6 + Khung NLNNVN) sau khi học xong học phần này. Cụ thể như sau:

Khoảng 650 từ vựng, 200 chữ Hán liên quan đến lĩnh vực kinh tế, thương mại và tài chính - ngân hàng.

Những kiến thức tiếng Nhật chuyên ngành kinh tế, tiếng Nhật trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng để phục vụ cho công việc thực tế sau khi tốt nghiệp.

Kỹ năng nghe hiểu và diễn đạt lại các bản tin kinh tế-xã hội, trình bày được các vấn đề về kinh tế, thương mại có nội dung chuyên sâu và nâng cao bằng tiếng Nhật.

4.19.4.Ngoại ngữ 7

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức về nghiệp vụ xuất nhập khẩu tiếp theo học phần ngoại ngữ 5 như bảo hiểm hàng hoá quốc tế, các công cụ và phương thức thanh toán quốc tế; các phương thức phòng ngừa tranh chấp như kiểm nghiệm, đòi bồi thường, bất khả kháng và trọng tài và nội dung các điều khoản này trong hợp đồng. Kỹ năng viết thư tín thương mại và đàm phán thương mại liên quan đến các nội dung trên..

- Kỹ năng Nghe – nói thương mại, sinh viên được tập trung rèn luyện 2 kỹ năng nghe – nói, với 9 chủ điểm giao tiếp thương mại khác nhau. Tuy nhiên nội dung của các chủ điểm không tách rời các vấn đề giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày, vì thế khi học sinh viên không chỉ thấy gần gũi mà còn thấy rất thực tế.

4.19.5.Ngoại ngữ 7 – Tiếng Nga – Русский язык

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Nga chuyên ngành 5, bao gồm 3 tiểu môn học là tiếng Nga Ngoại thương (60 tiết), dịch (15 tiết) và thư tín thương mại (15 tiết)

4.20. Kinh tế vi mô

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần nhằm trang bị những kiến thức cơ bản để nghiên cứu hành vi của các cá nhân, các doanh nghiệp và chính phủ trong điều kiện tài nguyên là khan hiếm. Từ đó giúp lý giải và lượng hóa mối quan hệ giữa các biến số kinh tế, đồng thời giúp xây dựng cách thức ra quyết định sản xuất và tiêu dùng một cách tối ưu nhất cho các chủ thể trong nền kinh tế.

4.21. Kinh tế vĩ mô

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Mục tiêu chủ yếu của học phần này là giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô, trong đó trước hết là làm rõ các thuật ngữ, sau đó là các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản để giúp sinh viên hiểu được sự vận hành của nền kinh tế tổng thể. Sinh viên sẽ được giới thiệu các nguyên lý cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô. Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp sinh viên giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Bên cạnh đó, học phần cũng sẽ nghiên cứu trạng thái của nền kinh tế trong dài hạn, và cuối cùng là nghiên cứu kinh tế trong ngắn hạn.

4.22. Nguyên lý kế toán

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Nguyên lý kế toán là môn học nền tảng của các ngành kinh tế như quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, kế toán, kiểm toán Môn học giúp cho người học đọc và hiểu được nội dung cơ bản của các báo cáo tài chính - sản phẩm của kế toán - và sử dụng các thông tin kế toán để ra quyết định kinh doanh. Đây cũng là học phần tiên quyết để sinh viên có thể tiếp tục theo học chuyên sâu về kế toán như kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán.... Bên cạnh đó, môn học cũng giúp cho sinh viên các chuyên ngành khác chuyên ngành kế toán kiểm toán có thể vận dụng các kiến thức kế toán để hiểu được bản chất tài chính của các hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp, đánh giá ảnh hưởng của từng hoạt động đến các báo cáo tài chính của doanh

nghiệp đồng thời có thể phân tích, đánh giá sơ bộ tình hình tài chính, khả năng thanh toán cũng như hiệu quả của doanh nghiệp đó.

4.23. Quản trị học

- Số lượng tín chỉ: 3

- Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về vai trò của nhà quản trị trong các tổ chức hiện đại. Môn học tập trung vào các hoạt động quản trị của việc hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát các nguồn lực của tổ chức. Nội dung của học phần bao gồm những vấn đề cơ bản nhất về các quan hệ quản trị trong quá trình kinh doanh như: quan hệ giữa các doanh nghiệp (đối thủ cạnh tranh, doanh nghiệp liên doanh, liên kết, doanh nghiệp cung ứng đầu vào), quan hệ giữa doanh nghiệp với môi trường kinh doanh (môi trường vĩ mô: kinh tế, chính trị pháp luật, văn hóa xã hội, công nghệ, toàn cầu hóa,... môi trường vi mô: đối thủ cạnh tranh, khách hàng, nhà cung cấp, nhóm tạo sức ép), quan hệ giữa nhà quản trị với các cá nhân và tập thể lao động trong doanh nghiệp với các phương pháp lãnh đạo hiệu quả và động viên nhân viên, ... Ngoài ra, học phần còn giới thiệu những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho việc nghiên cứu các môn học về quản trị kinh doanh cụ thể theo lĩnh vực, ví dụ những khái niệm về chiến lược, chiến thuật hay những kiến thức về môi trường kinh doanh, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) của doanh nghiệp...

4.24. Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và kinh doanh

- Số lượng tín chỉ: 3

- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học và quy trình nghiên cứu khoa học. Sau khóa học, sinh viên hiểu và vận dụng được các bước trong nghiên cứu như xác định vấn đề nghiên cứu, xác định mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, cách thức viết tổng quan tài liệu nghiên cứu, xác định phương pháp nghiên cứu, cách thức trích nguồn tài liệu tham khảo, cách trình bày và công bố một nghiên cứu khoa học. Những kiến thức và kỹ năng này cần thiết và hữu ích trực tiếp cho công việc học tập và nghiên cứu của sinh viên trong quá trình học tập tại trường và sau khi tốt nghiệp như việc làm tiểu luận môn học, báo cáo thực tập giữa khóa, báo cáo thực tập cuối khóa, khóa luận tốt nghiệp, các đề tài nghiên cứu khoa học. Học phần này phù hợp cho sinh viên đang theo học các chuyên ngành khác nhau trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh.

4.25. Kinh tế lượng

- Số lượng tín chỉ: 3

- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần giới thiệu cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng cơ bản về kinh tế lượng và khả năng áp dụng phương pháp thống kê như một công cụ khoa học trong việc phân tích các vấn đề kinh tế. Mở đầu môn học, sinh viên được giới thiệu ngắn gọn về cách kinh tế lượng được sử dụng để trả lời các câu hỏi trong thực tế như thế nào. Tiếp đó, sinh viên được ôn lại các kiến thức cơ bản của xác suất thống kê và phân tích số liệu, trước khi đến phần chính của khóa học là mô hình hồi quy tuyến tính. Sinh viên sẽ được học các xây dựng và ước lượng các mô hình kinh tế lượng và diễn giải kết quả. Ở phần cuối của môn học, sinh viên sẽ được tìm hiểu về các vấn đề có thể ảnh hưởng đến kết quả ước lượng cũng như học cách giải quyết những vấn đề này để tránh những tác động không tốt đến suy diễn thống kê.

4.26. Cơ sở dữ liệu

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần hướng tới xây dựng cho sinh viên một cái nhìn tổng quan về phương thức lưu trữ dữ liệu, các kỹ thuật truy vấn và quản trị cơ sở dữ liệu (CSDL). Sinh viên sẽ có cơ hội khám phá các phương pháp và công cụ thiết kế cơ sở dữ liệu, đồng thời bổ sung kinh nghiệm xử lý dữ liệu thực tế bằng cách sử dụng ngôn ngữ truy vấn có cấu trúc (SQL) để làm sạch, biến đổi dữ liệu và tính toán trên một hệ cơ sở dữ liệu hiện đại phục vụ cho các công việc liên quan đến phân tích nghiệp vụ và phân tích dữ liệu, đặc biệt trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4.27. Lập trình cho phân tích dữ liệu & tính toán khoa học

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về lập trình cho phân tích dữ liệu và tính toán khoa học dựa trên hệ sinh thái mã nguồn mở của Python. Đây là ngôn ngữ thuận lợi cho việc đọc hiểu ngôn ngữ lập trình, đơn giản và rõ ràng cùng với thư viện phong phú cho người học. Mục tiêu của khóa học này là cung cấp cho sinh viên công cụ để xử lý lượng lớn dữ liệu một cách hiệu quả, tóm tắt và trực quan hoá dữ liệu kinh doanh của các doanh nghiệp áp dụng giải quyết các bài toán trong thực tế. Sinh viên sẽ được giới thiệu về ngôn ngữ lập trình hiện đại được sử dụng trong nhiều ngành (Python) cũng như toàn bộ chu trình phát triển của một dự án khoa học dữ liệu. Hoàn thành khóa học này, sinh viên có thể lấy một dữ liệu, làm sạch dữ liệu, trực quan dữ liệu, thao tác với dữ liệu và chạy các mô hình phân tích thống kê cơ bản cho dữ liệu đó.

4.28. Kinh tế quốc tế

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về các lý thuyết thương mại quốc tế từ cổ điển đến hiện đại, trong đó có phân tích cơ sở và lợi ích của thương mại quốc tế. Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức cơ bản về nguyên lý, mô hình cơ bản của thương mại quốc tế, từ đó sinh viên có thể giải thích được các hiện tượng và xu hướng diễn ra trong hệ thống thương mại thế giới. Học phần cũng cung cấp kiến thức về bàn luận xung quanh xu hướng tự do hóa và bảo hộ mậu dịch, trên cơ sở đó phân tích các chính sách thương mại từ thuế quan đến các rào cản thương mại phi thuế quan nhằm hạn chế nhập khẩu và khuyến khích xuất khẩu.

4.29. Giao dịch thương mại quốc tế

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Giao dịch thương mại quốc tế là một học phần bắt buộc, được thiết kế cho sinh viên thuộc nhiều chuyên ngành của Đại học Ngoại thương. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng liên quan tới hoạt động thương mại trên thị trường thế giới. Môn học tập trung vào các phương thức tiến hành các giao dịch thương mại trong môi trường quốc tế phức tạp với những khác biệt về chính trị, kinh tế, chính sách thương mại, ngôn ngữ và văn hóa... Các giao dịch được tiến hành phù hợp với quy định và tập quán quốc tế dưới nhiều hình thức khác nhau như mua bán trực tiếp, giao dịch qua trung gian, giao dịch tái xuất, mua bán đổi lưu, đấu giá, đấu thầu và nhượng quyền thương mại. Môn học được thiết kế cân bằng giữa mục tiêu cung cấp kiến thức lý thuyết căn bản, các tập quán và kỹ năng trong giao dịch thương mại quốc tế cũng như mục tiêu nghiên cứu ở bậc học cao hơn tại Việt Nam và trên thế giới.

4.30. Marketing căn bản

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Marketing căn bản nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản trong tổ chức và điều hành các hoạt động marketing tại doanh nghiệp. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu và vận dụng các nguyên lý cơ bản về marketing trong doanh nghiệp, cũng như mô tả được các chính sách bộ phận và chính sách marketing hỗn hợp. Sinh viên sẽ có kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng phân tích môi trường marketing; kỹ năng thiết kế nghiên cứu thị trường; kỹ năng phân tích, đánh giá và lựa chọn thị trường mục tiêu; kỹ năng mềm; có tư duy phản biện (critical thinking); và có tư duy và thái độ ứng xử theo nguyên tắc phục vụ khách hàng.

4.31. Hệ thống thông tin quản lý

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).

4.32. Lý thuyết tài chính

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Đây là học phần lý luận cơ sở ngành giữ vị trí cầu nối giữa các học phần lý luận cơ bản và các học phần nghiệp vụ tài chính. Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản về tài chính, như: Tiền tệ, bản chất, chức năng của tài chính; hệ thống tài chính và vai trò của các khâu trong hệ thống tài chính; thị trường tài chính; giá trị thời gian của tiền tệ, lợi suất và rủi ro, khái quát những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính trong các lĩnh vực như: Ngân sách Nhà nước, bảo hiểm, tín dụng, tài chính doanh nghiệp.

4.33. Tiền tệ - Ngân hàng

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Đây là học phần lý luận cơ sở ngành, giữ vị trí cầu nối giữa các học phần lý luận cơ bản và các học phần nghiệp vụ tài chính-ngân hàng. Học phần tiền tệ ngân hàng nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quan về kinh tế học tiền tệ, các trung gian tài chính và Ngân hàng Trung ương. Sau khi học xong học phần, sinh viên được trang bị các kiến thức nền tảng về tiền tệ, lãi suất, các trung gian tài chính trong nền kinh tế, đặc biệt là ngân hàng thương mại. Ngoài ra sinh viên có thể hiểu được vai trò của Ngân hàng trung ương trong việc điều hành chính sách tiền tệ cũng như tác động của chính sách tiền tệ đến nền kinh tế.

4.34. Tài chính doanh nghiệp

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên lý thuyết về quản trị tài chính trong doanh nghiệp. Mục tiêu của môn học là nghiên cứu các vấn đề liên quan tới thẩm định

dự án đầu tư, lợi suất - rủi ro và định giá tài sản, lý thuyết thị trường hiệu quả, lý thuyết xác định cơ cấu vốn, quyết định cổ tức.

4.35. Nguyên lý hoạt động ngân hàng

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên tổng quan các kiến thức cơ bản về ngân hàng, bao gồm đặc tính của ngân hàng, các nghiệp vụ ngân hàng, vai trò của ngân hàng trung ương trong điều tiết và quản lý hoạt động ngân hàng, và các nguyên lý quản trị ngân hàng thương mại. Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể hiểu về sự ra đời phát triển, chức năng, đặc điểm, các loại hình và cơ cấu tổ chức của ngân hàng thương mại; hiểu về các dịch vụ chủ chốt (huy động tiền gửi, tín dụng, thanh toán, ngân hàng điện tử) và nhiều dịch vụ khác của ngân hàng; nắm bắt được các chính sách và các quy định, hiểu được vai trò của ngân hàng trung ương trong giám sát và quản lý hoạt động ngân hàng. Các kiến thức cơ bản về quản trị ngân hàng, nhận diện các loại hình rủi ro và đánh giá hoạt động của ngân hàng sử dụng báo cáo tài chính ngân hàng cũng sẽ được cung cấp trong học phần này.

4.36. Thị trường tài chính và các định chế tài chính

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức về thị trường tài chính, bao gồm: chức năng và vai trò của thị trường tài chính, phân loại và các chủ thể tham gia thị trường tài chính, các công cụ được giao dịch trên thị trường tài chính... Sinh viên cũng sẽ được cung cấp các kiến thức về các định chế tài chính, bao gồm: phân loại các định chế tài chính, vai trò của các định chế tài chính, cách thức hoạt động và vấn đề quản trị các định chế tài chính...; định giá các công cụ tài chính, phân tích rủi ro và đo lường độ nhạy cảm.

4.37. Tài chính quốc tế

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên thuộc tất cả các chuyên ngành các khía cạnh vĩ mô của tài chính quốc tế (tức là giới thiệu về môi trường vĩ mô mà các công ty đa quốc gia đang hoạt động) bao gồm kiến thức về các mối quan hệ tiền tệ, kinh tế vĩ mô và di chuyển vốn giữa các quốc gia, từ đó có thể áp dụng để giải thích các vấn đề thực tiễn trên thế giới và Việt Nam. Sau khi học xong học phần, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về tỷ giá, hình thành tỷ giá và chính sách tỷ giá; nội dung cơ bản và học thuyết về cán cân thanh toán quốc tế; tổng quan về các thị trường tài

chính quốc tế; khái quát về hệ thống tiền tệ quốc tế và hoạt động của các định chế tài chính quốc tế; tổng quan về các cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ.

4.38. *Phân tích và đầu tư chứng khoán*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các phương pháp phân tích, định giá, và đầu tư vào cổ phiếu; các tài sản có thu nhập cố định, các tài sản phái sinh, và các loại tài sản khác. Sinh viên cần nắm được những vấn đề cơ bản về các loại cổ phiếu, trái phiếu, tài sản phái sinh, và các tài sản khác. Hiểu bản chất và quy luật vận động của giá cổ phiếu, trái phiếu, tài sản phái sinh, và các loại tài sản khác. Vận dụng những kỹ thuật và phương pháp cơ bản để xác định giá trị của cổ phiếu, trái phiếu, tài sản phái sinh, và các tài sản khác. Đây là một trong bốn nội dung cơ bản nhất của chương trình đào tạo cấp chứng chỉ Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp (CFA) liên quan tới nội dung định giá tài sản.

4.39. *Quản trị rủi ro tài chính*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các loại rủi ro tài chính và các công cụ nhằm phòng vệ loại rủi ro này. Các công cụ rủi ro chủ yếu tập trung vào các công cụ phái sinh như hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng SWAP. Bên cạnh đó mục tiêu của môn học cũng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản để định giá các chứng khoán phái sinh và đồng thời hướng dẫn sinh viên các chiến lược sử dụng chứng khoán phái sinh để giao dịch và phòng vệ rủi ro tài chính.

4.40. *Tài chính công*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Đây là một khóa học bậc đại học được thiết kế cho sinh viên Khoa Tài chính - Ngân hàng, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng về quản lý hệ thống tài chính nhà nước, hành vi của chính phủ và tác động của nó, do vậy nó có liên quan đến nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực tài chính- tiền tệ. Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức vừa mang tính nguyên lý, vừa mang tính nghiệp vụ cụ thể trong đó tập trung nghiên cứu 4 vấn đề: (1) cơ sở kinh tế của các hành vi can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế; (2) Các phương thức can thiệp của Chính phủ; (3) Tác động/Ảnh hưởng của những can thiệp đó đến nền kinh tế; (4) Nguồn tài chính để tài trợ cho những hoạt động của chính phủ.

4.41. Công nghệ tài chính

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Fintech: Thế nào là công nghệ trong tài chính; những lĩnh vực hoạt động kinh doanh nơi tài chính có thể kết hợp với công nghệ. Môn học cũng trình bày cơ bản về tác động của công nghệ đối với hoạt động tài chính ngân hàng truyền thống. Sinh viên cũng được tiếp cận với những khái niệm và kiến thức căn bản về Fintech trong lĩnh vực thanh toán và tiền gửi; hoạt động vay và cho vay (cho vay kỹ thuật số); cách thức Fintech cải tiến hoạt động của các Ngân hàng thương mại truyền thống; khái niệm về gọi vốn cộng đồng và đầu tư vốn cộng đồng. Sinh viên cũng có cái nhìn tổng quát về Cơ sở dữ liệu lớn (Big Data) và Trí tuệ nhân tạo (AI) cũng như ứng dụng của các công nghệ này trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng hiện đại. Công nghệ Blockchain và ứng dụng của công nghệ này trong hoạt động tài chính cũng được giới thiệu trong môn học này.

4.42. Tài chính cá nhân ứng dụng

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học Tài chính cá nhân ứng dụng nghiên cứu phương thức ứng dụng quản lý tài chính cá nhân từ việc lập kế hoạch tài chính cá nhân đến việc đưa ra các quyết định tài chính cá nhân. Môn học trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản về tài chính cá nhân, ứng dụng các phần mềm quản lý tài chính cá nhân và kỹ năng cần thiết trong việc lên kế hoạch, quản lý các tài sản cơ bản như tiền mặt, các khoản tiết kiệm, ra quyết định mua xe, mua nhà, quản lý tín dụng cá nhân, vay tiêu dùng cá nhân. Môn học còn giới thiệu cho học viên các loại bảo hiểm sức khỏe, nhân thọ, bảo hiểm xe cộ, nhà cửa v.v... để học viên có thể lên kế hoạch tài chính cá nhân của mình. Ngoài ra, môn học còn hướng dẫn sinh viên các phương thức đầu tư tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu quỹ, bất động sản và thực hành trên phần mềm ứng dụng để học viên có thể cân nhắc đưa ra quyết định đầu tư cá nhân. Cuối cùng, người học sẽ nắm được cách thức lên kế hoạch nghỉ hưu và quản lý thu nhập cá nhân, các tài sản cá nhân sau nghỉ hưu.

4.43. Kinh tế học tài chính

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này giới thiệu cho sinh viên các lý thuyết về tài chính liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của cá nhân và của doanh nghiệp. Trọng tâm

của môn học là lý thuyết về ích lợi của cá nhân và lý thuyết về lựa chọn tài sản hoặc một nhóm tài sản nhằm tối ưu hóa lợi ích. Môn học còn đề cập đến các lý thuyết về định giá tài sản và định giá quyền chọn nhằm giúp học viên hiểu rõ bản chất và các giả định của các mô hình lý thuyết đằng sau mỗi quyết định đầu tư và tài chính của cá nhân và doanh nghiệp

4.44. Mô hình tài chính

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các khái niệm cơ bản liên quan đến mô hình tài chính. Học phần tập trung vào các công cụ tính toán được sử dụng rộng rãi để giải quyết các vấn đề tài chính. Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có thể xây dựng các mô hình định giá doanh nghiệp, định giá tài sản và quản trị rủi ro sử dụng các công cụ có sẵn trên máy tính. Sinh viên sẽ biết xử lý số liệu, ước lượng tham số mô hình tuyến tính đơn giản bằng các công cụ tính toán và diễn giải kết quả mô hình. Sinh viên cũng sẽ có cơ hội làm quen với các công cụ và số liệu được sử dụng bởi ngân hàng và các công ty phi tài chính.

4.45. Kế toán tài chính

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Mục tiêu của môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực hành kế toán của doanh nghiệp bao gồm lập báo cáo tài chính, phân tích hàng tồn kho, tiền mặt, báo cáo và phân tích các khoản phải thu, tài sản cố định, các khoản nợ ngắn và dài hạn. Sau khi hoàn thành môn học sinh viên sẽ có những kiến thức và kỹ năng sau: Hiểu được những vấn đề cơ bản nhất trong kế toán tài chính (khái niệm, nội dung, nhiệm vụ vai trò, nguyên tắc) và phân biệt được kế toán tài chính và kế toán quản trị; hiểu được các chuẩn mực kế toán và áp dụng chuẩn mực kế toán bao gồm các quy định kế toán trong việc ghi nhận doanh thu hàng tồn kho, tài sản cố định, tiền lương, chi phí và xác định kết quả kinh doanh; hiểu được tác động của ghi nhận doanh thu, hàng tồn kho... đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp; hiểu được cách tính một số chỉ số tài chính cơ bản và giải thích được sự khác biệt giữa dòng tiền hoạt động và lợi nhuận ròng. Sinh viên có kỹ năng đọc, phân tích và áp dụng chuẩn mực kế toán; kỹ năng tìm kiếm thông tin, các tài liệu pháp lý, thông tư liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính doanh nghiệp; kỹ năng ghi sổ và phân tích báo cáo kế toán, phát hiện lỗi và điều chỉnh lỗi trong kế toán, phân tích và phát hiện sự bất thường trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.

4.46. Thị trường tài chính quốc tế

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên tổng quan về thị trường tài chính quốc tế và các kiến thức chuyên sâu về các thị trường bộ phận, qua đó sinh viên có thể hiểu được cấu trúc cũng như hoạt động của thị trường tài chính trong phạm vi quốc tế và có khả năng thực hiện các giao dịch trên thị trường tài chính quốc tế. Sau khi học xong học phần, sinh viên sẽ được trang bị: Các nội dung cơ bản về thị trường tài chính quốc tế; Các kiến thức về thị trường tiền tệ quốc tế; Các kiến thức về thị trường trái phiếu quốc tế; Các kiến thức về thị trường cổ phiếu quốc tế; Các kiến thức về thị trường phái sinh quốc tế.

4.47. Thanh toán quốc tế

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ thanh toán trong các giao dịch quốc tế. Học phần cung cấp những kiến thức về tỷ giá hối đoái, về các loại tiền tệ trong thanh toán quốc tế, về các phương tiện thanh toán quốc tế phổ biến trên thế giới, các phương thức thanh toán quốc tế được áp dụng trong các giao dịch thương mại quốc tế, đồng thời trang bị cho sinh viên các tiêu chuẩn ngân hàng quốc tế trong việc soạn thảo và kiểm tra các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ thanh toán. Học phần cũng trang bị kiến thức giúp sinh viên có thể thi lấy các chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp quốc tế như chứng chỉ CITF (Chuyên gia Tài trợ thương mại quốc tế) và chứng chỉ CDCS (Chuyên gia Tín dụng chứng từ) do Viện Tài chính Ngân hàng (LIBF) của Anh cấp.

4.48. Tài trợ thương mại quốc tế

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn của hoạt động tài trợ thương mại quốc tế. Học phần này tập trung giới thiệu các phương thức tài trợ thương mại quốc tế như chuyển tiền, nhờ thu, tín dụng chứng từ, bảo lãnh... Học phần cũng hướng dẫn cách sử dụng các chứng từ trong tài trợ thương mại quốc tế. Sinh viên cũng được đánh giá phân tích các rủi ro trong hoạt động thương mại quốc tế và tài trợ thương mại quốc tế và hướng dẫn cách phòng ngừa và hạn chế rủi ro.

4.49. Kinh doanh ngoại hối

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh doanh ngoại hối trên thị trường ngoại hối các nước và Việt Nam. Sau khi học xong học phần, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức cơ bản về thị trường ngoại hối, kinh doanh ngoại hối và các giao dịch trên thị trường ngoại hối giao ngay và phái sinh nhằm kinh doanh chênh lệch giá, phòng vệ rủi ro trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu và đầu tư quốc tế, và kinh doanh ngoại hối tại các ngân hàng thương mại.

4.50. *Quản trị tài chính quốc tế*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các khía cạnh vi mô của tài chính quốc tế, trong đó tập trung vào quản trị tài chính các công ty đa quốc gia (MNC), tức là các kiến thức cần thiết để trở thành nhà quản trị tài chính của các công ty hoạt động trong môi trường kinh doanh quốc tế, các MNC, từ đó giúp sinh viên có khả năng ra các quyết định tài chính đối với việc quản trị vốn dài hạn và ngắn hạn trong môi trường kinh doanh quốc tế và tại Việt Nam. Sau khi học xong học phần, sinh viên sẽ được trang bị: Những nội dung cơ bản liên quan đến môi trường tài chính quốc tế, quản trị tài chính quốc tế và MNC; Các kiến thức về quản trị rủi ro tỷ giá; Các kiến thức về quản trị vốn dài hạn của các MNC; Các kiến thức về quản trị vốn ngắn hạn của các MNC.

4.51. *Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học bao gồm những kiến thức nghiệp vụ chủ yếu về tổ chức giao nhận, vận chuyển bằng container, bằng vận tải đa phương thức... và các chứng từ vận chuyển được sử dụng trong vận chuyển như: Vận đơn đường biển, vận đơn hàng không, vận đơn đường bộ, đường sắt, container, vận tải đa phương thức cũng như việc sử dụng các chứng từ trong giao nhận vận chuyển, mua bán quốc tế và việc mua bảo hiểm cho hàng hóa XNK trên đường vận chuyển. Ngoài ra môn học còn đề cập tới những nội dung cơ bản của các nguồn luật quốc tế cũng như quốc gia điều chỉnh hợp đồng, chứng từ vận chuyển hàng hóa bằng các phương thức vận chuyển và việc áp dụng các nguồn luật trong giao nhận, vận chuyển hàng hóa XNK và nguồn luật điều chỉnh lĩnh vực bảo hiểm hàng hóa vận chuyển.

4.52. *Chính sách thương mại quốc tế*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở về thương mại quốc tế và các công cụ phân tích chính sách thương mại quốc tế. Trên cơ sở đó, học phần bước đầu giúp sinh viên nghiên cứu, phân tích các vấn đề liên quan tới thương mại quốc tế, chính sách thương mại quốc tế của các nước và chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong tương quan so sánh với các quy định và cam kết đa phương về thương mại quốc tế.

4.53. *Pháp luật tài chính - ngân hàng*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp bức tranh toàn cảnh về luật tài chính - ngân hàng, bao gồm các nguyên tắc và quy tắc chi phối mối quan hệ giữa các quốc gia và tổ chức tín dụng với các bên khác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Khóa học được thiết kế để cung cấp cho sinh viên hiểu biết chung về các quy tắc quản lý tài chính - ngân hàng để cung cấp cho sinh viên các kỹ năng thực tế về lý luận pháp lý và lập luận, nghiên cứu và viết về các vấn đề tài chính và ngân hàng. Sau khóa học, sinh viên có thể tiếp cận các quy định tài chính - ngân hàng, cả hai khía cạnh công cộng và tư nhân. Khóa học sẽ bắt đầu với một cái nhìn tổng quan về các khía cạnh pháp lý tài chính và ngân hàng, bao gồm một bài trình bày về tính đặc thù của các nguyên tắc cơ bản. Sau đó, sẽ tập trung vào các lĩnh vực cốt lõi của luật tài chính công và tư nhân.

4.54. *Tài trợ dự án*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài trợ dự án bao gồm: tổng quan về tài trợ dự án, phân tích rủi ro và quản trị rủi ro trong tài trợ dự án, vai trò của cố vấn dự án trong hoạt động tài trợ dự án, đánh giá dự án và phân tích luồng tiền, các phương án tài trợ dự án, rủi ro tín dụng trong giao dịch tài trợ dự án và hiệp ước mới của Basel về vốn.

4.55. *Tài chính hành vi*

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về các hiện tượng tâm lý được giải thích bằng lý thuyết tài chính hành vi, khả năng phân tích những ảnh hưởng của yếu tố tâm lý tới các quyết định đầu tư có thể ứng dụng trong quản lý tài sản cá nhân và quản lý danh mục đầu tư. Học phần giúp sinh viên đánh giá và phân tách yếu tố tâm lý trong quyết định đầu tư khỏi các yếu tố của lý thuyết quản lý tài sản và quản lý danh mục đầu tư truyền thống.

4.56. Tiêu chuẩn đạo đức, hành nghề và quản trị doanh nghiệp

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những quy tắc phù hợp với tiêu chuẩn đạo đức trong hoạt động đầu tư do các tổ chức chuyên môn nghề nghiệp đặt ra, cũng như các tiêu chuẩn đạo đức để trở thành nhà hoạt động nghề nghiệp chuyên nghiệp trong lĩnh vực phân tích tài chính. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được trang bị một số kiến thức chuyên sâu về hoạt động quản trị doanh nghiệp.

4.57. Marketing dịch vụ tài chính

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên cơ hội tìm hiểu vai trò của Marketing trong việc tham gia vào giải quyết những vấn đề cơ bản của ngành tài chính. Nội dung của học phần tập trung vào các vấn đề lý thuyết và thực hành Marketing trong hoạt động kinh doanh tài chính.

4.58. Ứng dụng công nghệ trong tài chính - ngân hàng

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Công nghệ thông tin (CNTT) là xương sống của các hoạt động Tài chính – Ngân hàng. Do đó, Tài chính – Ngân hàng luôn là một trong những ngành đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong vận hành và quản lý. Công nghệ được áp dụng trong hầu hết các dịch vụ của ngân hàng như: thanh toán, giao dịch, chuyển tiền... cũng như được sử dụng trong phân tích đầu tư, tư vấn tự động và quản lý rủi ro của ngân hàng nói riêng và các công ty trong lĩnh vực tài chính nói chung. Môn học được thiết kế để trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về CNTT trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Trong phần đầu của môn học, các ứng dụng CNTT cơ bản trong Tài chính – Ngân hàng sẽ được giới thiệu bao gồm Công nghệ tài chính (Fintech), Học máy (Machine Learning), và Dữ liệu lớn (Big Data). Trong phần thứ hai, sinh viên sẽ học cách sử dụng Excel để giải quyết các bài toán về tài chính và học cách phân tích dữ liệu bằng các công cụ và hàm trong Excel. Cuối cùng, sinh viên sẽ được làm quen với Excel VBA và sử dụng để giải quyết một số vấn đề trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

4.59. Phương pháp lượng trong tài chính

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ thuật thống kê trong tài chính. Nội dung của học phần bao gồm các kiểm định tham số và phi tham số được ứng dụng trong tài chính và phân tích hồi quy trong bối cảnh tài chính và thiết kế thực nghiệm.

4.60. Kinh tế thông tin bất cân xứng

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những nội dung từ cơ bản đến chuyên sâu về những vấn đề liên quan đến những ảnh hưởng của thông tin đến nền kinh tế nói chung cũng như từng lĩnh vực kinh tế riêng lẻ. Kinh tế học thông tin nghiên cứu cụ thể các hình thức thoả thuận, giao kèo kinh tế trong bối cảnh thông tin bất cân xứng. Vấn đề rủi ro đạo đức và sàng lọc ngược liên quan đến các hợp đồng kinh tế cũng là những nội dung chủ yếu của học phần. Bên cạnh đó, môn học còn nghiên cứu tầm quan trọng và những mối liên quan của thông tin bất cân xứng lên các lĩnh vực như kinh tế phát triển và bảo hiểm. Sau khi học xong, sinh viên có khả năng: - Nắm vững được nguyên lý đưa ra các quyết định tối ưu trong điều kiện thông tin bất cân xứng, - Nắm vững được ứng dụng của kinh tế học thông tin vào hai lĩnh vực điển hình là kinh tế phát triển và bảo hiểm. - Vận dụng kiến thức của kinh tế học thông tin vào thực tế cuộc sống đối với thị trường giáo dục, thị trường bảo hiểm.....

4.61. Kinh tế xanh

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Kinh tế học xanh là một môn khoa học nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu về những khiếm khuyết của sự phát triển kinh tế của các quốc gia ví dụ như các cuộc khủng hoảng xã hội và các vấn đề môi trường, từ đó đưa ra một mô hình kinh tế có sự cải thiện về đời sống và công bằng xã hội đồng thời giảm một cách đáng kể những tổn hại về mặt môi trường và sinh thái. Nói cách khác, nghiên cứu kinh tế học xanh tập trung vào việc xây dựng hệ thống các công cụ và phương pháp để nắm bắt và khắc phục các vấn đề kinh tế trong xã hội hiện nay.

4.62. Dự báo trong kinh tế và kinh doanh

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức, phương pháp và công cụ dự báo kinh tế và kinh doanh, chẳng hạn như: mô hình dự báo đơn giản, mô hình dự báo bằng phương pháp phân tích chuỗi thời gian, các mô hình dự báo ARIMA và mô hình VAR. Trong học phần này, sinh viên có nhiều thời gian thực hành dự báo cho các chuỗi thời gian sử dụng các phần mềm thống kê thông dụng, hiện đại. Sau

khóa học, sinh viên không chỉ hiểu và sử dụng được các công cụ dự báo trong kinh tế và kinh doanh mà còn có thể nắm vững được cách thức phân tích, đánh giá, dự báo hoạt động của các tổ chức trong nền kinh tế từ đó có thể hiểu được cách thức để một nhà quản lý đưa ra các quyết định, chính sách đúng đắn.

4.63. Quản trị dự án đầu tư quốc tế

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về quản lý các dự án đầu tư có yếu tố nước ngoài, bao gồm những lý luận chung về dự án đầu tư quốc tế và quản trị dự án đầu tư quốc tế, các nội dung quản trị dự án từ khâu chuẩn bị dự án đến triển khai và trong suốt quá trình hoạt động của dự án cho đến khi kết thúc hoạt động của dự án. Đặc biệt, học phần sẽ tập trung trang bị cho học viên các kiến thức và kỹ năng liên quan đến lập và triển khai kế hoạch dự án. Thêm vào đó, học phần sẽ giới thiệu về thực tiễn quản trị một số loại dự án đầu tư quốc tế.

4.64. Khởi sự kinh doanh

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan, kỹ năng và khả năng cần thiết để hình thành tinh thần khởi nghiệp nhằm thiết lập, phát triển và điều hành một dự án kinh doanh mới.

4.65. Tinh thần doanh nhân và đổi mới

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Tinh thần doanh nhân không bị giới hạn trong bối cảnh các dự án mới hoặc khởi nghiệp. Ví dụ, tinh thần doanh nhân có thể hình thành trong các tổ chức lớn và lâu năm. Tương tự, đổi mới không chỉ là về ý tưởng, phát minh và công nghệ. Do vậy, học phần này cung cấp một cái nhìn rất rộng về đổi mới, xem xét đổi mới quy trình, và đổi mới tổ chức cũng như công nghệ, sản phẩm và dịch vụ mới. Học phần Tinh thần Doanh nhân và Đổi mới cung cấp kiến thức về tinh thần doanh nhân, những đổi mới về sản phẩm, dịch vụ và quy trình mà họ tạo ra. Học phần hướng sinh viên tới sáng tạo, và giải quyết vấn đề sáng tạo bằng việc khám phá một loạt các quan điểm khác nhau về tinh thần doanh nhân và các hoạt động của các doanh nhân. Sinh viên thường hiểu sai mục đích của các mô-đun về tinh thần doanh nhân và đổi mới. Học phần này không phải là nghề dạy nghề; không chỉ ra cách viết một kế hoạch kinh doanh, làm thế nào để tìm nguồn tài trợ của nhà đầu tư cho một công ty khởi nghiệp...

Mục đích của học phần này là phân tích và tìm ra phương pháp để giúp sinh viên giúp sinh viên phát triển sự hiểu biết, thái độ và kỹ năng, hướng tới sự đổi mới sáng tạo.

4.66. Thực tập giữa khoá

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Thực tập giữa khoá là hoạt động thường niên và bắt buộc của Nhà trường đối với tất cả sinh viên đào tạo hệ chính quy của toàn trường. Học phần tạo điều kiện cho sinh viên có được các kinh nghiệm thực tiễn trong môi trường làm việc chuyên nghiệp, giúp sinh viên vận dụng, gắn kết được những kiến thức lý thuyết đã học với thực hành. Đồng thời, qua thời gian thực tập giữa khóa, sinh viên có thể tận dụng được những cơ hội trải nghiệm thực tế để tiếp tục rèn luyện, tích lũy các kỹ năng cần thiết để định hướng và phát triển nghề nghiệp tốt hơn trong thời gian tiếp theo. Sinh viên lựa chọn một vấn đề liên quan đến hoạt động chủ yếu của đơn vị thực tập để nghiên cứu. Cùng với sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học, lãnh đạo hoặc cán bộ doanh nghiệp tại địa điểm sinh viên thực tập, sinh viên trình bày kết quả nghiên cứu bằng một bản báo cáo thu hoạch thực tập giữa khóa. Nội dung báo cáo phải phù hợp đúng yêu cầu chuyên ngành Tài chính Quốc tế. Sinh viên thực hiện kỳ thực tập giữa khóa trong 5 tuần. Với việc hoàn thành báo cáo thu hoạch thực tập giữa khóa, sinh viên có thể áp dụng kiến thức thu được trong các học phần đã học, có khả năng xử lý độc lập và giải quyết một vấn đề thực tế dựa trên phương pháp phù hợp.

4.67. Khoá luận tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính quốc tế

- Số lượng tín chỉ: 9
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức và các kỹ năng, phương pháp nghiên cứu khoa học, vận dụng các kiến thức chuyên ngành Tài chính quốc tế đã học từ phân tích, thiết kế giải pháp đến thu thập, xử lý số liệu và đánh giá kết quả đạt được để hoàn thành đề tài đã lựa chọn cho học phần tốt nghiệp. Học phần này giúp sinh viên có thể xác định được một vấn đề trong thực tế liên quan đến Tài chính quốc tế cần nghiên cứu. Qua đó, dựa trên các cơ sở lý thuyết đề xuất giải pháp để thực hiện; tổng hợp kiến thức nền tảng và chuyên ngành để trình bày được một báo cáo học phần tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, sinh viên được yêu cầu đi thực tế tại doanh nghiệp, tổ chức để thu thập tư liệu viết báo cáo cho học phần tốt nghiệp này.

III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH

1. Tiến trình đào tạo:

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai							
					1	2	3	4	5	6	7	8
1	Kiến thức giáo dục đại cương		41									
1.1	Lý luận chính trị		11									
1.	Triết học Mác-Lênin	TRI114	3	Không	▪	▪						
2.	Kinh tế chính trị Mác Lênin	TRI115	2	Không	▪	▪						
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TRI116	2	TRI114 TRI115		▪	▪					
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI117	2	TRI114 TRI115		▪	▪					
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	TRI114 TRI115		▪	▪					
1.2	Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học		15									
6.	Toán cao cấp	TOA105	3	Không	▪	▪						
7.	Pháp luật đại cương	PLU111	3	Không	▪	▪						
8.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	3	TOA105		▪	▪					
9.	Tin học	TIN206	3	TOA105		▪	▪					
	<i>Tự chọn (1 trong 4 học phần)</i>				▪	▪						
10.	Phát triển kỹ năng	PPH101	3	Không	▪	▪						
11.	Tâm lý học	TLH102	3	Không	▪	▪						
12.	Tiếng Việt cơ bản 1	TVI100	3	Không		▪						
1.3	Ngoại ngữ		15									
13.	Ngoại ngữ 1		3		▪							
13.1	Tiếng Anh học thuật và thương mại 1 (Academic & Business English 1)	EAB111	3	Không	▪							
13.2	Ngoại ngữ 1 : Tiếng Pháp	TPH131	3	Không	▪							

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai							
					1	2	3	4	5	6	7	8
13.3	Ngoại Ngữ 1 - Tiếng Nhật (外国語 1)	TNH131	3	Không	▪							
13.4	Ngoại ngữ 1 - Tiếng Trung (外语1)	TTR131	3	Không	▪							
13.5	Ngoại ngữ 1 – Tiếng Nga Русский язык	TNG131	3	Không	▪							
14.	Ngoại ngữ 2		3		▪	▪						
14.1	Tiếng Anh học thuật và thương mại 2 (Academic & Business English 2)	EAB121	3	EAB111	▪	▪						
14.2	Ngoại ngữ 2 : Tiếng Pháp	TPH132	3	TPH131	▪	▪						
14.3	Ngoại Ngữ 2 - Tiếng Nhật (外国語 2)	TNH132	3	TNH131	▪	▪						
14.4	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung (外语2)	TTR132	3	TTR131	▪	▪						
14.5	Ngoại ngữ 2 – Tiếng Nga – Русский язык	TNG132	3	TNG131	▪	▪						
15.	Ngoại ngữ 3		3			▪	▪					
15.1	Tiếng Anh học thuật và thương mại 3 (Academic & Business English 3)	EAB231	3	EAB121		▪	▪					
15.2	Ngoại ngữ 3 : Tiếng Pháp	TPH231	3	TPH132		▪	▪					
15.3	Ngoại Ngữ 3 - Tiếng Nhật (外国語 3)	TNH231	3	TNH132		▪	▪					
15.4	Ngoại ngữ 3 - Tiếng Trung (外语3)	TTR231	3	TTR132		▪	▪					
15.4	Ngoại ngữ 3 – Tiếng Nga – Русский язык	TNG231	3	TNG132		▪	▪					

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai							
					1	2	3	4	5	6	7	8
16.	Ngoại ngữ 4		3				▪	▪				
16.1	Tiếng Anh học thuật và thương mại 4 (Academic & Business English 4)	EAB241	3	EAB231			▪	▪				
16.2	Ngoại ngữ 4 : Tiếng Pháp	TPH232	3	TPH231			▪	▪				
16.3	Ngoại Ngữ 4 - Tiếng Nhật (外国語 4)	TNH232	3	TNH231			▪	▪				
16.4	Ngoại ngữ 4 - Tiếng Trung (外语四)	TTR232	3	TTR231			▪	▪				
16.5	Ngoại ngữ 4 – Tiếng Nga – Русский язык	TNG232	3	TNG231			▪	▪				
1.4	Giáo dục thể chất											
	Giáo dục thể chất				▪	▪	▪	▪	▪	▪	▪	
1.5	Giáo dục quốc phòng, an ninh											
	Giáo dục quốc phòng					▪	▪	▪	▪			
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		84									
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành/cơ sở ngành		21									
2.1.1	Bắt buộc											
17.	Ngoại ngữ 5		3					▪	▪			
17.1	Tiếng Anh chuyên ngành 1 (Tiếng Anh thương mại nâng cao) - English for Specific Purpose 1 (Advanced Business English)	ESP111	3	EAB241				▪	▪			
17.2	Ngoại ngữ 5 : Tiếng Pháp	TPH331	3	TPH232				▪	▪			

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai							
					1	2	3	4	5	6	7	8
17.3	Ngoại Ngữ 5 - Tiếng Nhật (外国語 5)	TNH331	3	TNH232				▪	▪			
17.4	Ngoại ngữ 5 - Tiếng Trung	TTR331	3	TTR232				▪	▪			
17.5	Ngoại ngữ 5 – Tiếng Nga – Русский язык	TNG331	3	TNG232				▪	▪			
18.	Ngoại ngữ 6		3						▪	▪		
18.1	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (Giao tiếp kinh doanh) - English for Specific Purpose 2 (Business Communication)	ESP121	3	ESP111					▪	▪		
18.2	Ngoại ngữ 6 : Tiếng Pháp	TPH332	3	TPH232					▪	▪		
18.3	Ngoại Ngữ 6 - Tiếng Nhật (外国語6)	TNH332	3	TNH331					▪	▪		
18.4	Ngoại ngữ 6 - Tiếng Trung	TTR332	3	TTR331					▪	▪		
18.5	Ngoại ngữ 6 – Tiếng Nga – Русский язык	TNG332	3	TNG331					▪	▪		
19.	Ngoại ngữ 7		3							▪	▪	
19.1	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Tài chính ngân Hàng) - English for Specific Purpose 3 (Banking and Finance)	ESP233	3	ESP121						▪	▪	
19.2	Ngoại ngữ 7 : Tiếng Pháp	TPH431	3	TPH232						▪	▪	
19.3	Ngoại Ngữ 7 - Tiếng Nhật : Chuyên ngành tài chính ngân hàng -	TNH431	3	TNH332						▪	▪	

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai							
					1	2	3	4	5	6	7	8
	外国語7：銀行金融専攻)											
19.4	Ngoại ngữ 7 - Tiếng Trung	TTR431	3	TTR332						▪	▪	
19.5	Ngoại ngữ 7 – Tiếng Nga – Русский язык	TNG431	3	TNG332						▪	▪	
20.	Kinh tế vi mô	KTE201	3	TOA105		▪	▪					
21.	Kinh tế vĩ mô	KTE203	3	KTE201		▪	▪					
22.	Nguyên lý kế toán	KET201	3	Không		▪	▪					
23.	Quản trị học	QTR303	3	Không		▪	▪					
24.	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và kinh doanh	KTE206	3	Không			▪	▪				
	<i>Tự chọn (2 trong 7 học phần)</i>											
25.	Kinh tế lượng	KTE309	3	TOA201			▪	▪				
26.	Cơ sở dữ liệu	TIN313	3	Không			▪	▪				
27.	Lập trình cho phân tích dữ liệu & tính toán khoa học	TIN314	3	Không			▪	▪				
28.	Kinh tế quốc tế	KTE308	3	KTE203			▪	▪				
29.	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302	3	Không			▪	▪				
30.	Marketing căn bản	MKT301	3	Không			▪	▪				
31.	Hệ thống thông tin quản lý	QTR201	3	TIN206			▪	▪				
2.2	Kiến thức ngành		39									
2.2.1	Bắt buộc											
32.	Lý thuyết tài chính	TCH302	3	KTE201			▪	▪				
33.	Tiền tệ - Ngân hàng	TCH303	3	KTE203			▪	▪				
34.	Tài chính doanh nghiệp	TCH321	3	KTE201				▪	▪			
35.	Nguyên lý hoạt động ngân hàng	NHA302	3	TCH303				▪	▪			

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai							
					1	2	3	4	5	6	7	8
36.	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	TCH401	3	TCH302					▪	▪		
37.	Tài chính quốc tế	TCH414	3	TCH302					▪	▪		
38.	Phân tích và đầu tư chứng khoán	DTU401	3	TCH302					▪	▪		
39.	Quản trị rủi ro tài chính	TCH409	3	TCH302						▪	▪	
40.	Tài chính công	TCH431	3	TCH302					▪	▪		
2.2.2	<i>Tự chọn (2 trong 5 học phần)</i>											
41.	Fintech	TCH404	3	TIN206, TOA201		▪	▪					
42.	Tài chính cá nhân ứng dụng	TCH405	3	Không		▪	▪					
43.	Kinh tế học tài chính	TCH341	3	KTE203					▪	▪		
44.	Mô hình tài chính	TCH443	3	TOA201		▪	▪			▪	▪	
45.	Kế toán tài chính	KET301	3	KET201		▪	▪					
2.3	<i>Kiểm thức chuyên ngành</i>		24									
2.3.1	<i>Bắt buộc</i>		15									
46.	Thị trường tài chính quốc tế	TCH403	3	TCH302					▪	▪		
47.	Thanh toán quốc tế	TCH412	3	TCH302						▪	▪	
48.	Tài trợ thương mại quốc tế	TCH417	3	TCH302						▪	▪	
49.	Kinh doanh ngoại hối	TCH419	3	TCH302						▪	▪	
50.	Quản trị tài chính quốc tế	TCH425	3	TCH302						▪	▪	
2.3.2	<i>Tự chọn (3 trong 15 học phần)</i>		9									
51.	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	TMA304	3	Không						▪	▪	
52.	Chính sách thương mại quốc tế	TMA301	3	KTE203						▪	▪	
53.	Pháp luật tài chính – ngân hàng	PLU302	3	PLU111						▪	▪	

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai							
					1	2	3	4	5	6	7	8
54.	Tài trợ dự án	TCH426	3	TCH302						▪	▪	
55.	Tài chính hành vi	TCH427	3	TCH302						▪	▪	
56.	Tiêu chuẩn đạo đức, hành nghề và quản trị doanh nghiệp	DTU304	3	TCH302						▪	▪	
57.	Marketing dịch vụ tài chính	MKT405	3	MKT301						▪	▪	
58.	Ứng dụng công nghệ trong tài chính-ngân hàng	NHA408	3	TCH302						▪	▪	
59.	Phương pháp lượng trong tài chính	TCH442	3	TOA201						▪	▪	
60.	Kinh tế thông tin bất cân xứng	KTE405	3	KTE201, KTE203						▪	▪	
61.	Kinh tế xanh	KTE330	3	KTE201, KTE203						▪	▪	
62.	Dự báo trong kinh tế và kinh doanh	KTE418	3	TOA105, TOA201						▪	▪	
63.	Quản trị dự án đầu tư quốc tế	TMA315	3	Không						▪	▪	
64.	Khởi sự kinh doanh	QTR309	3	Không						▪	▪	
65.	Tinh thần doanh nhân và đổi mới	TCH446	3	Không						▪	▪	
3	Thực tập giữa khóa		3									
66.	Thực tập giữa khóa	TCH501	3							▪		
4	Học phần tốt nghiệp		9									
67.	Khoá luận tốt nghiệp	TCH531	9									▪

2. Đội ngũ giảng viên và lý lịch khoa học

3. Nguồn học liệu

	TRƯỞNG KHOA
	PGS, TS Nguyễn Việt Dũng

